



HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)
TRẦN THỊ MAI – TRẦN NAM TIẾN – TRẦN THỊ THANH VÂN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử – Lớp 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

Phó Chủ tịch: NGUYỄN VĂN THƯỜNG

Ủy viên, Thư ký: NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG

Các ủy viên: TRƯƠNG TRUNG PHƯƠNG – NGUYỄN TẤT THẮNG

TRẦN HỮU HOÀ – VŨ VĂN THẢO

NGUYỄN TRUNG HẬU – LÊ THỊ HUYỀN

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)
TRẦN THỊ MAI – TRẦN NAM TIẾN – TRẦN THỊ THANH VÂN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP **LỊCH SỬ**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
CHUYÊN ĐỀ 1 – LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM.....	5
1. Khái lược về tín ngưỡng và tôn giáo	6
2. Một số tín ngưỡng ở Việt Nam	6
3. Một số tôn giáo ở Việt Nam	12
CHUYÊN ĐỀ 2 – NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ	
TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY	20
1. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1973)	21
2. Nhật Bản từ năm 1973 đến nay	25
3. Bài học thành công từ lịch sử Nhật Bản	30
CHUYÊN ĐỀ 3 – QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	35
1. Một số khái niệm	36
2. Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế	42
Bảng thuật ngữ	49
Bảng phiên âm	51

Lời nói đầu

Môn Lịch sử “giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc”, giúp học sinh nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống, phát triển tầm nhìn, “góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu”.

Toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông, nhất là giai đoạn Trung học phổ thông đặt ra yêu cầu “*định hướng cho học sinh lựa chọn nghề nghiệp*”, trong đó, các chuyên đề phải trực tiếp góp phần vào nhiệm vụ quan trọng này.

Sách **Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** gồm chuyên đề hoạt động trải nghiệm thực tế và chuyên đề nâng cao kiến thức. Trong năm cuối của cấp Trung học phổ thông, các chuyên đề này gắn liền với thực tế đương đại, đó là: *Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam; Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay; Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.*

Mỗi chuyên đề đều có sự thống nhất cấu trúc cơ bản: Mở đầu, Hình thành kiến thức mới, Luyện tập, Vận dụng, trong đó, kết hợp các kênh chữ, kênh hình giữa tuyến chính và tuyến phụ để hình thành kiến thức mới. Kết cấu này trong mỗi chuyên đề góp phần phát triển năng lực chung, năng lực đặc thù môn Lịch sử và rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

Các chuyên đề trong sách **Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** được biên soạn nhằm tạo điều kiện cho giáo viên đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá; giúp học sinh chủ động, sáng tạo trong hoạt động học.

Các tác giả của sách **Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** tiếp tục đồng hành cùng các em học sinh yêu thích, lựa chọn học tập chuyên sâu về Sử học. Hi vọng mỗi chuyên đề sẽ tiếp thêm niềm tin và ngọn lửa để nuôi dưỡng niềm đam mê từ mái trường phổ thông, mở ra chân trời sáng tạo trong ước mơ và phấn đấu cho sự nghiệp của các em mai sau.

Chúc các em học tập tốt và thành công!

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mở đầu

Giới thiệu mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung chính, khơi dậy sự khám phá, tìm hiểu chuyên đề, vận dụng kiến thức mới.

Hình thành kiến thức mới

• **Tuyến chính:** tổ chức hoạt động học theo nội dung các chuyên đề, mục, tư liệu thông qua kênh chữ, kênh hình để lĩnh hội kiến thức.

• **Tuyến phụ:** em có biết, kết nối internet mở rộng thông tin, gợi ý tìm tòi khám phá, liên hệ, vận dụng kiến thức.

Lắng nghe lịch sử

Suy ngẫm về một nội dung liên quan đến chuyên đề.



Lắng nghe lịch sử

"Thần kì kinh tế Nhật Bản" (từ tiếng Anh là Japanese economic miracle) nhằm chỉ thời kì tăng trưởng kinh tế cao đạt được của đất nước Nhật Bản, đặc biệt từ năm 1960 đến năm 1973. Giai đoạn này đánh dấu sự nỗ lực vượt bậc của đất nước Nhật Bản, vươn lên trở thành cường quốc trên vũ đài quốc tế. Giai đoạn phát triển "thần kì" ghi dấu ấn sâu sắc vào lịch sử Nhật Bản, góp phần tạo dựng nên một Nhật Bản hiện đại hôm nay.

Luyện tập

Các câu hỏi, bài tập để học sinh củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của chuyên đề.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê các sự kiện quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Bảng Thuật ngữ

Giải thích một số thuật ngữ mới.

C	Trang
Công nghệ: việc vận dụng kiến thức khoa học, kĩ thuật để cải tiến chất lượng sản phẩm và quá trình sản xuất.	23, 24, 26, 29, 30, 31, 36, 38, 42, 43

Vận dụng

Các câu hỏi, bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề, tình huống trong thực tiễn.

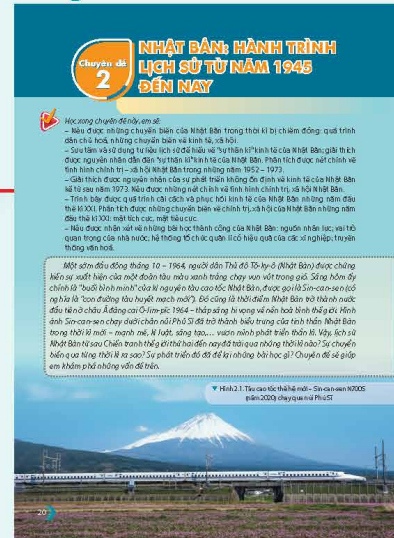
VẬN DỤNG

Hãy thiết kế một bài thuyết trình ngắn về triển vọng hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới và trình bày cho thầy, cô, các bạn cùng biết.

Bảng phiên âm

Tra cứu từ phiên âm trong sách với nguyên gốc.

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
A-la	Allah	17
A-ni-me	Anime	34
A-si-mô	Asimo	29



1. Khái lược về tín ngưỡng và tôn giáo

a) Khái niệm tín ngưỡng

Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng. (Khoản 1, Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016)

Tư liệu 6

– Chỉ số "Niềm lạc quan tranh toàn cầu" (GCI) của Việt Nam trong 10 năm (2007 – 2017) tăng 13 bậc, từ hạng 108/131 vào năm 2007 lên 55/137 vào năm 2017 và chuyển từ nhóm mờ nhạt của bảng xếp hạng lên nhóm nổi bật. (Theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF))

– Năm 2020, Việt Nam vào top 20 nền thương mại hàng hoá lớn nhất thế giới.

– Năm 2021, Việt Nam là nền kinh tế tự do đứng thứ 17/40 quốc gia ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và đứng thứ 90/184 nền kinh tế trên thế giới. (Theo bảng xếp hạng tự do kinh tế của Heritage Foundation)

Hãy giải thích khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng và tôn giáo có điểm giống và khác nhau như thế nào?



Em có biết

Cuốn phim Nhật Bản rút ngắn khoảng cách về phát triển khoa học – kĩ thuật bằng cách mô phỏng sinh cảnh và chuyển giao công nghệ. Tính đến năm 1948, Nhật Bản đã mua bằng phát minh của nước ngoài trị giá 6 tỉ USD.

Kết nối internet tìm hiểu thêm về tín ngưỡng, thờ phụng hàng dân tộc và giới thiệu cho các bạn trong lớp.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Chuyên đề 1

LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM



Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo.
- Liệt kê được các tín ngưỡng ở Việt Nam; chỉ ra được một số nét chính của các tín ngưỡng thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế, tham quan thực tế ở địa phương.
- Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống xã hội Việt Nam; chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa chiền ở địa phương; nêu được những biểu hiện của Cơ Đốc giáo, Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.
- Nêu được một số nét chính về một số tôn giáo khác.
- Có ý thức tôn trọng, vận động người khác tôn trọng sự đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia đa tín ngưỡng, tôn giáo. Hiện nay, ở Việt Nam có 43 tổ chức tôn giáo thuộc 16 tôn giáo với hơn 26 triệu tín đồ và 45 nghìn cơ sở tín ngưỡng đang hoạt động. Một số tín ngưỡng bản địa đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, như: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ (2012), Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (2016).

Ở Việt Nam có những tín ngưỡng, tôn giáo nào? Nội dung chính của tín ngưỡng, tôn giáo là gì? Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội của các tôn giáo ra sao? Nội dung chuyên đề này sẽ giúp em trả lời những câu hỏi đó.



▲ Hình 1.1. Nghi lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức tại Đền tưởng niệm các Vua Hùng thuộc Công viên Lịch sử Văn hoá Dân tộc (thành phố Thủ Đức)

1. Khái lược về tín ngưỡng và tôn giáo

a) Khái niệm tín ngưỡng

Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng. (Khoản 1, Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016)

b) Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức. (Khoản 5, Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016)

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội, chứa đựng nội dung phong phú về lịch sử, tư tưởng, triết học, đạo đức, chính trị, văn hoá. Trong quá trình tồn tại và phát triển, tôn giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tư tưởng, văn hoá, chính trị, đạo đức,... của nhiều dân tộc, quốc gia.



Em có biết

Tín ngưỡng và tôn giáo đều là niềm tin vào “tính thiêng”, là nhân tố cơ bản tạo nên đời sống tâm linh của con người. Tín ngưỡng, tôn giáo ra đời, phát triển cùng với con người và xã hội loài người. Điểm khác biệt giữa tín ngưỡng và tôn giáo ở chỗ, tín ngưỡng mang tính dân tộc và dân gian nhiều hơn tôn giáo; tín ngưỡng không có tổ chức và giáo lí chặt chẽ như tôn giáo.



Hãy giải thích khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng và tôn giáo có điểm giống và khác nhau như thế nào?

2. Một số tín ngưỡng ở Việt Nam

Hệ thống tín ngưỡng ở Việt Nam vô cùng phong phú, bao gồm tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ các anh hùng,...

Tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam là tín ngưỡng đa thần, dựa trên quan niệm vạn vật hữu linh. Hình thức thực hành tín ngưỡng thường gắn liền với hệ thống các thần thoại, truyền thuyết, thần tích, nhân vật lịch sử, các di tích đền miếu, các nghi lễ, phong tục và lễ hội,... tạo thành một hệ thống văn hoá tinh thần có sức sống bền vững trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

a) Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là loại hình tín ngưỡng truyền thống có vị trí rất quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt Nam. Bản chất của tín ngưỡng là sự phản ánh niềm tin về mối quan hệ giữa người đang sống với người đã khuất. Thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là cách các thế hệ sau bày tỏ lòng thành kính “uống nước nhớ nguồn”, biết ơn đối với tổ tiên (cụ, kỵ, ông, bà, cha, mẹ,...).

Thờ cúng tổ tiên còn được dân gian gọi là đạo ông bà, được tổ chức vào ngày mất (kị nhật) của ông bà, cha mẹ; những ngày sóc, vọng (mồng một và rằm); lễ tết, những sự kiện quan trọng của gia đình (cưới, hỏi, dựng nhà,...). Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên khi tiếp nhận thêm chữ “hiếu” trong Nho giáo đã hình thành một nền tảng triết lí sâu sắc.

Nghi thức cúng giỗ tổ tiên được tổ chức ở mỗi gia đình hoặc nhà thờ gia tộc, với lễ vật, hương, hoa được đặt trang trọng trên bàn thờ gia tiên. Thực hành nghi thức cúng giỗ tổ tiên là dịp để mọi thành viên trong gia đình sum họp, tưởng nhớ người đã khuất và giáo dục đạo đức cho các thế hệ con cháu.



▲ Hình 1.2. Bàn thờ gia tiên – nơi thực hành tín ngưỡng thờ tổ tiên của người Việt



Trình bày những nét chính của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thông qua trải nghiệm thực tế của em.

b) Tín ngưỡng thờ Quốc Tổ Hùng Vương

Thờ cúng Quốc Tổ Hùng Vương là tín ngưỡng bản địa lâu đời của Việt Nam. Trong đời sống tinh thần của người Việt Nam, tín ngưỡng thờ Quốc Tổ Hùng Vương vừa thể hiện giá trị đạo đức truyền thống tưởng nhớ “các Vua Hùng có công dựng nước”, vừa thể hiện tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc.

Nghi lễ truyền thống được tổ chức vào ngày Mười tháng Ba âm lịch hằng năm với đại lễ quốc gia ở Khu di tích Đền Hùng (Việt Trì, Phú Thọ) và ở tại các địa phương có đền thờ các Vua Hùng. Phần lễ được cử hành trọng thể với lễ rước kiệu vua và lễ dâng hương. Lễ vật truyền thống không thể thiếu là bánh chưng, bánh dày và nghi thức đánh trống đồng. Phần hội tiếp sau phần lễ, với cuộc thi rước kiệu của các làng quanh vùng, các cuộc thi hát xoan, hát ả đào, hát nhà tơ và các trò chơi dân gian (đánh cờ người, đánh đu, đấu vật,...) thu hút đông đảo người dân tham gia.

Theo thời gian, tín ngưỡng thờ Quốc Tổ Hùng Vương có không gian văn hoá rộng lớn, trải khắp cả nước, trở thành tập quán sinh hoạt cộng đồng của người Việt Nam.

Ngày 6 – 12 – 2012, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.



▲ Hình 1.3. Đền Thượng trong Quần thể Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Phú Thọ)



Em có biết

Từ thời Lê sơ, nghi thức giỗ Tổ Hùng Vương đã trở thành nghi lễ quốc gia. Đến thời Nguyễn, mồng Mười tháng Ba âm lịch chính thức được chọn làm ngày giỗ Quốc Tổ Hùng Vương.

“Dù ai đi ngược về xuôi,

Nhớ ngày giỗ Tổ mồng Mười tháng Ba.

Khắp miền truyền mãi câu ca,

Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm.”

Lễ giỗ Quốc Tổ Hùng Vương gồm phần lễ và phần hội. Các nghi thức chính trong phần lễ gồm:

– Lễ rước kiệu: nghi lễ truyền thống trang nghiêm từ dưới chân núi lần lượt đi qua các đền để lên đền Thượng.

– Lễ dâng hương: tất cả những người tham gia đều thắp dâng một nén hương thơm bày tỏ tâm niệm của mình với Quốc Tổ.

Phẩm vật dâng cúng: bánh dày 18 chiếc, bánh chưng 18 chiếc, hương, hoa, nước, trầu, cau, rượu và ngũ quả (dâng lên 18 đời Vua Hùng).



Trình bày những nét chính của tín ngưỡng thờ Quốc Tổ Hùng Vương trong đời sống văn hoá tinh thần của người Việt Nam.



Kết nối internet tìm hiểu thêm về nguồn gốc lễ giỗ Quốc Tổ Hùng Vương.

c) Tín ngưỡng thờ Mẫu

Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam có nguồn gốc bản địa lâu đời từ tín ngưỡng thờ Nữ thần, lấy việc tôn thờ tính Nữ, Mẫu (Mẹ) với các quyền năng sinh sôi, bảo trợ và che chở cho con người. Tín ngưỡng thờ Mẫu phản ánh rất đậm nét những đặc trưng của văn hoá nông nghiệp lúa nước: tôn trọng và gắn bó mật thiết với thiên nhiên, nguyên lí nhị nguyên (âm – dương, cặp đối xứng), khuynh hướng đề cao nữ tính (Mẹ Trời, Mẹ Đất, nữ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp,...)

Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội và quá trình giao lưu văn hoá, các cộng đồng cư dân trên lãnh thổ Việt Nam đã dần hội tụ tín ngưỡng thờ đa thần vào một số vị Nữ thần chính. Tiêu biểu là tín ngưỡng thờ Tam phủ – Tứ phủ



▲ Hình 1.4. Tranh thờ Tam toà Thánh Mẫu (tranh Hàng Trống)

(ở vùng Bắc Bộ), tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na (ở vùng Trung Bộ), tín ngưỡng thờ Ngũ Hành nương nương (ở khu vực Nam Bộ).

Các vị Thánh Mẫu được thờ trong các đền, chùa, điện, miếu,... Đầu thế kỉ XVI, trên cơ sở tín ngưỡng thờ Tam phủ – Tứ phủ cùng với sự suy tôn Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Đạo Mẫu – một tôn giáo bản địa sơ khai đã hình thành. Trong điện hoặc phủ thờ của Đạo Mẫu quy tụ hàng chục vị thần linh dưới sự điều khiển của Tam Toà Thánh Mẫu (Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Địa, Mẫu Thoải/ Thủy), trong đó, Thánh Mẫu Liễu Hạnh được tôn vinh như một giáo chủ, hoá thân của Mẫu Thượng Thiên.

Trong đời sống dân gian, thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu gắn với nghi lễ hầu đồng. Đây là một nghi lễ mang đậm tính văn hoá dân gian thể hiện qua trang phục, âm nhạc, hát chầu văn, múa và diễn xướng với khát vọng cầu sức khoẻ, bình an và làm ăn phát đạt.

Tín ngưỡng thờ Mẫu mang đậm tính nhân văn, tính dân tộc, góp phần phát huy tinh thần đoàn kết chống thiên tai và ngoại xâm trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Ngày 01 – 12 – 2016, Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.



▲ Hình 1.5. Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (Phủ Dầy, Nam Định)



Trình bày những nét chính của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Kết nối internet tìm hiểu về di sản Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt.

d) Tín ngưỡng thờ Thành hoàng

Thành hoàng hay Thành hoàng bốn cảnh là vị thần cai quản, bảo trợ, định đoạt phúc hoạ cho một cộng đồng người sống trong một khu vực nhất định.

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng có nguồn gốc gắn liền với lịch sử hình thành, phát triển của làng, xã ở Việt Nam. Tương tự như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành hoàng mang đậm dấu ấn tâm linh, thể hiện đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, mong muốn được bảo vệ và được trường tồn của người dân trong các làng, xã.

Thành hoàng có thể là nhiên thần hoặc nhân thần, được người dân thờ trong đình, đền, miếu,... Thần điện trong miếu thường là một bệ thờ để đặt lư hương, đèn, bình hoa. Thần điện trong các đình, đền bài trí trang trọng hơn với khám thờ, hai bên đặt Tả ban, Hữu ban, Tiền hiền, Hậu hiền thờ những vị thần linh phối hưởng.



▲ Hình 1.6. Cổng đền Đồng Cổ
(Yên Định, Thanh Hoá)



Em có biết

Thần Đồng Cổ (hay thần Trống đồng) là vị thần đã hiển linh phò trợ Vua Hùng, vua Lê Hoàn và Thái tử Lý Phật Mã (sau lên ngôi là vua Lý Thái Tông) đánh đuổi ngoại xâm giữ yên bờ cõi phía Nam. Để ghi nhớ công ơn, Vua Hùng cho đúc trống đồng và phong Thần là “Đồng Cổ Đại vương”. Khi bình Chiêm trở về, Thái tử Phật Mã rước linh vị của Thần về kinh đô Thăng Long thờ phụng để giữ nước, hộ dân. Khi thái tử lên ngôi, Thần lại báo mộng giúp nhà vua biết trước để phòng bị loạn Tam vương, được vua xuống chiếu phong Thần làm “Thiên hạ minh chủ, gia tước Đại vương”. Hằng năm, lễ hội đền Đồng Cổ vẫn được tổ chức trang nghiêm ở Thanh Hoá và Hà Nội – nơi có đền thờ Thần.

Để tri ân các vị Thành hoàng, mỗi năm, các làng, xã đều tổ chức lễ hội làng, thường là vào các ngày sinh, ngày kỵ hay ngày hiển linh của các Thành hoàng. Lễ hội Thành hoàng làng gồm hai phần: phần lễ và phần hội. Phần lễ thường diễn ra ở trong thần điện của đình, đền, miếu, theo một trật tự gồm: cáo, hiến tế, cầu xin, tạ ơn. Phần hội được tổ chức ở sân đình hoặc khoảng đất trống trước đền, miếu,... với nhiều trò chơi dân gian, biểu diễn nghệ thuật thu hút đông đảo người dân địa phương và du khách tham dự.



Em có biết

Người Việt Nam không chỉ thờ cúng tổ tiên, ông bà trực hệ sinh ra mình mà còn thờ cúng cả những người có công với cộng đồng làng xã, đất nước, thể hiện mối quan hệ gắn bó gia đình – làng xã – đất nước. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam thể hiện qua 4 cấp:

▼ Bảng 1. Các cấp thể hiện tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam

Cấp biểu hiện	Nhà (gia đình)	Họ (gia tộc)	Làng	Nước
Ý niệm Tổ	Gia tiên – ông bà	Tổ họ, các tổ dưới (chi)	Thành hoàng làng	Vua Tổ (Hùng Vương)
Nơi thờ cúng	Bàn thờ gia tiên	Nhà thờ họ (Tù đường)	Đình, đền, miếu,...	Đền thờ vua
Nghi thức	Cúng giỗ	Giỗ họ	Hội làng	Hội đền
Định kì	Ngày giỗ, tết	Ngày giỗ, tết	Ngày hội làng	Ngày hội hằng năm



▲ Hình 1.7. Một phần quang cảnh lễ hội Kỳ yên ở đình Bình Thủy (Cần Thơ)



Trình bày những nét chính về tín ngưỡng thờ Thành hoàng qua thông tin trong bài và hoạt động trải nghiệm của em.

e) Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc

Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc có lịch sử lâu đời, gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong tâm thức của người dân Việt Nam, anh hùng dân tộc là những nhân vật có công trạng lớn với đất nước và dân tộc, thường bảo vệ cho con người và cộng đồng dân tộc trên nhiều phương diện nên được linh thiêng hoá và thờ cúng.



▲ Hình 1.8. Tượng đài Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trong quần thể đền Cao An Phụ (Hải Dương)



Em có biết

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người anh hùng dân tộc với tài thao lược, trí dũng song toàn có công lao to lớn trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên đã được nhân dân thánh hoá thành Đức Thánh Trần. Ông là tấm gương tiêu biểu về lòng trung hiếu, khí phách kiên cường, tài năng quân sự và tấm lòng tín nghĩa. Trong thuật trị nước, ông để lại câu nói bất hủ “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”. Dân gian vẫn nhắc: “Tháng Tám giỗ Cha” để tưởng nhớ ngày giỗ của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là ngày 20 tháng Tám âm lịch hằng năm.

Tín ngưỡng thờ các anh hùng dân tộc được thực hiện dưới nhiều hình thức như lập đền thờ, miếu thờ, tượng đài, khu tưởng niệm, lập bia ghi công đức,... Đối tượng được thờ trong tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc như: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Trương Định, Nguyễn Trung Trực,... nhưng cũng có thể là những nhân vật truyền thuyết được thiêng hoá với công tích huyền thoại, như: Thánh Gióng, Thánh Tản Viên, Chử Đồng Tử,...

Nghi thức thờ cúng anh hùng dân tộc được tổ chức ở cấp độ quốc gia hoặc địa phương, bao gồm phần lễ và phần hội. Phần lễ diễn ra vào ngày giỗ của các vị anh hùng hoặc vào tiết xuân, thu hằng năm với nghi thức rước kiệu, dâng hương, tế cáo. Phần hội gồm nhiều sinh hoạt cộng đồng như diễn xướng, thi đấu võ, vật, các trò chơi dân gian,... Thực hành nghi lễ thờ cúng anh hùng dân tộc là dịp để người dân ôn lại những sự kiện lịch sử của dân tộc, tưởng nhớ đến truyền thống hào hùng của cha ông, tiếp thêm lòng yêu nước và ý thức tự cường dân tộc.



Nêu những nét chính của tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc.



Kết nối internet tìm hiểu thêm về tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc và giới thiệu cho các bạn trong lớp.

3. Một số tôn giáo ở Việt Nam

a) Nho giáo

Nho giáo ban đầu là một hệ thống triết học chính trị, đạo đức hình thành ở Trung Quốc từ thế kỉ VI TCN. Nho giáo chủ trương thực hiện “Văn trị – Lễ trị – Nhân trị – Đức trị” làm nguyên tắc xây dựng thể chế quân chủ tập quyền, quản lí gia đình và xã hội. Cùng với quá trình phát triển của chế độ quân chủ chuyên chế, quan niệm “Thiên mệnh”, “Thiên trị”, tư tưởng của Khổng Tử được đề cao, chi phối các mối quan hệ xã hội, Nho giáo có màu sắc tôn giáo. Tín đồ đạo Nho tin vào “Mệnh trời”, thực hành cúng bái để mang lại điềm lành.



▲ Hình 1.9. Văn Miếu môn (Hà Nội)



Em có biết

Nho giáo quan niệm Trời là chủ thể của càn khôn Vũ Trụ và vạn vật nên điều khiển tất cả mọi sự biến hoá, xoay chuyển trong Vũ Trụ. Đó chính là Thiên mệnh (Mệnh Trời). Sách "Thượng Thư" viết rằng: "Chỉ có Trời Đất là cha mẹ của vạn vật, trong vạn vật, Người là linh hơn cả. Người là con Trời nhưng cũng là dân của Trời. Thiên Tử (con Trời) là người thay mặt Trời để cai trị dân chúng và mưu cầu hạnh phúc cho dân chúng".

Không chỉ Nho gia mà một bộ phận lớn nhân dân tôn vinh đức Khổng Tử là bậc thánh trong thiên hạ. Họ lập Văn Miếu hay Văn Thánh Miếu làm nơi thờ Khổng Tử và các học trò của ngài cùng với các Tiên hiền, Tiên nho qua các thời kì. Vì thế, Nho giáo còn được gọi là Đạo Nho hay Đạo Khổng.

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ khoảng đầu Công nguyên, tác động qua lại với Phật giáo, Đạo giáo theo tinh thần “Tam giáo đồng nguyên” và phải trải qua một thời gian dài mới bén rễ được vào đời sống chính trị, tinh thần của xã hội. Từ thời Lý, Nho giáo dần được đề cao, triều đình cho dựng Văn Miếu, đức tượng Khổng Tử, Chu Công để thờ ở kinh thành Thăng Long.

Nho giáo trở nên thịnh đạt từ thời Lê sơ đến thời Nguyễn, trở thành nền tảng tinh thần để xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền và từng bước định hình lối sống, sinh hoạt, đạo đức và cách đối nhân xử thế trong xã hội Việt Nam.

Người Việt gọi chữ Nho là chữ của Thánh hiền, *Tứ thư, Ngũ kinh* được xem là nền tảng tri thức của xã hội. Giáo dục Nho học theo tinh thần Nho giáo đã giữ vị trí chủ đạo trong nền giáo dục ở Việt Nam thời quân chủ. Từ nền giáo dục này đã đào tạo nên tầng lớp nho sĩ tích cực tham gia các hoạt động chính trị, văn hoá, xã hội,... của đất nước.

Trong quá trình tiếp nhận Nho giáo, các thế hệ người Việt Nam đã tìm cách biến đổi cho phù hợp với văn hoá truyền thống dân tộc. Từ đó, góp phần hình thành truyền thống tốt đẹp như: ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ, đạo đức của cá nhân đối với cộng đồng; truyền thống hiếu học, trọng nhân tài, tích cực dẫn thân vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, Nho giáo cũng tạo nên không ít biểu hiện tiêu cực như: tư tưởng gia trưởng; quan niệm tôn ti trật tự; tư tưởng trọng nam, khinh nữ; tư duy rập khuôn, giáo điều;...



Phân tích những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.

b) Phật giáo

Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ, được hình thành vào thế kỉ VI TCN. Trong quá trình truyền bá đến nhiều quốc gia trên thế giới, đạo Phật đã kết hợp với tín ngưỡng, tập tục bản địa để hình thành nên nhiều tông phái và học phái, có ảnh hưởng và tác động quan trọng đến đời sống văn hoá – xã hội của mỗi quốc gia.

Đạo Phật từ Ấn Độ được truyền bá vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên. Trong các thế kỉ VI – IX, đạo Phật tiếp tục được truyền bá vào Việt Nam, gồm hai hệ phái Nam tông và Bắc tông. Triết lí từ bi, bình đẳng, bác ái, hướng con người hành thiện của Phật giáo có sự tương đồng cao với văn hoá truyền thống của các khối cư dân trên lãnh thổ Việt Nam nên đã sớm tạo được chỗ đứng trong xã hội và phát triển đến ngày nay.



Em có biết

Khi tiếp nhận Nho giáo, người Việt đã tiếp thu nội dung khái niệm “Tam cương” và “Ngũ thường” để hình thành các chuẩn mực đạo đức – xã hội.

– “Tam cương” gồm 3 mối quan hệ cốt yếu trong xã hội là: quân thần cương (quan hệ vua – tôi), phụ tử cương (quan hệ cha – con), phu phụ cương (quan hệ chồng – vợ). Tam cương thể hiện khuôn phép, kỉ luật trong xã hội phong kiến.

– “Ngũ thường” gồm 5 đức cơ bản của con người: nhân (học cách làm người tốt), nghĩa (chính nghĩa, công bằng, ngay thẳng), lễ (lễ độ, hoà nhã, tôn trọng), trí (trí tuệ, khôn ngoan, biết lí lẽ) và tín (uy tín, tín nhiệm, có lòng tin). Ngũ thường góp phần quan trọng hình thành các chuẩn mực đạo đức – xã hội phong kiến.

Thời Lý – Trần, Phật giáo phát triển mạnh mẽ, từng giữ vị trí quốc giáo. Từ thời Lê sơ, Phật giáo suy giảm vị thế, nhưng vẫn là tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với tầng lớp quý tộc và bình dân. Đạo Phật đi vào đời sống văn hoá – xã hội bằng sức sống mạnh mẽ, để lại dấu ấn khắp thành thị, nông thôn bằng hệ thống chùa, tháp. Các ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, mà còn đóng vai trò là một trung tâm văn hoá hướng con người đến với các giá trị chân, thiện, mỹ.

Phật giáo ở Việt Nam hiện nay đang hoạt động dưới sự quản lí của Giáo hội Phật giáo Việt Nam theo phương châm “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”. Mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam “là hoằng dương Phật pháp, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở trong nước và nước ngoài, tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, phục vụ dân tộc, góp phần xây dựng hoà bình, an lạc cho thế giới”.



Em có biết

Phật giáo Việt Nam có nhiều đóng góp vào công cuộc hộ quốc, an dân. Thời Đinh – Tiền Lê, nhà sư Ngô Chân Lưu được phong là Khuông Việt Đại sư vì có công lao to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Thiền sư Vạn Hạnh góp công đầu trong việc sáng lập Triều Lý. Thiền phái Trúc Lâm thời Trần đóng góp to lớn vào sự phát triển tư tưởng, văn hoá, xã hội Đại Việt,... Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, nhiều tăng ni, cư sĩ, Phật tử Phật giáo đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng phát biểu: “Trong quá khứ, Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử đã xác nhận Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo mà từ bản chất, bản sắc, từ trong thực tiễn hoạt động của mình đã biểu hiện truyền thống yêu nước, gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với Tổ quốc”.



Nêu những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội qua trải nghiệm, tham quan sinh hoạt của các chùa ở địa phương em.



Kết nối internet tìm hiểu thêm về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.



▲ Hình 1.10. Chùa Dâu, nơi tiếp nhận Phật giáo sớm ở Việt Nam (Thuận Thành, Bắc Ninh)

c) Cơ Đốc giáo

Cơ Đốc giáo ra đời vào thế kỉ I tại vùng Giê-ru-sa-lem, tôn thờ Thiên Chúa ba ngôi gồm Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Từ thế kỉ III, Cơ Đốc giáo dần trở thành một lực lượng xã hội lớn mạnh, mở rộng ra cả phương Đông và phương Tây.

Cơ Đốc giáo được truyền bá vào Việt Nam từ năm 1533 nhưng phải đến đầu thế kỉ XVII, hoạt động truyền bá của các linh mục mới được tổ chức quy mô và hiệu quả.



▲ Hình 1.11. Chân dung Chúa Giê-su trong bức tranh *Bài giảng trên núi* vẽ năm 1877

Tín đồ Cơ Đốc giáo ở Việt Nam thực hành nếp sống tuân thủ những điều răn của Thiên Chúa ghi trong *Kinh Thánh* và của Giáo hội, những quy chuẩn đạo đức trong quan hệ đồng đạo và xã hội. Đồng thời, hội nhập sâu sắc vào văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa đức tin tôn giáo với đề cao đạo lí dân tộc, bảo tồn phong hoá.

Trong quá trình phát triển, Cơ Đốc giáo có nhiều đóng góp tích cực về văn hoá, xã hội của Việt Nam. Năm 1980, Hội đồng Giám mục Việt Nam ra *Thư Chung* với định hướng hoạt động: “sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc đồng bào”. Đồng thời, *Thư Chung* cũng định ra nhiệm vụ xây dựng một nếp sống đạo mới và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc.



▲ Hình 1.12. Nhà thờ Chính toà Phát Diệm (Ninh Bình)



Em có biết

Cơ Đốc giáo còn có các tên gọi khác là Ki-tô giáo, Thiên Chúa giáo, Công giáo. Ở Việt Nam, tín đồ Cơ Đốc giáo chủ yếu theo Công giáo La Mã. Đến năm 2021, ở Việt Nam có hơn 3 000 giáo xứ, 46 giám mục, gần 6 000 linh mục với khoảng 200 dòng tu và trên 7 triệu tín đồ.

Đồng bào Công giáo Việt Nam tích cực đẩy mạnh các hoạt động cộng đồng như: tham gia các lĩnh vực y tế, giáo dục, từ thiện nhân đạo, chương trình xây dựng nông thôn mới,... góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Đầu thế kỉ XVI, trong Giáo hội Công giáo xuất hiện phong trào Cải cách tôn giáo, đưa đến sự ra đời đạo Tin Lành.

Đạo Tin Lành du nhập vào Việt Nam từ năm 1911 và đến năm 2020 đã có hơn 1,12 triệu tín đồ phân bố ở 63 tỉnh và thành phố của Việt Nam. Cũng như Cơ Đốc giáo, đạo Tin Lành thờ Thiên Chúa ba ngôi và đề cao lí trí trong đức tin tôn giáo. Luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của đạo Tin Lành đơn giản, không cầu kì. Đạo Tin Lành khuyên tín đồ làm việc thiện để xứng đáng với Thiên Chúa và phải có đức tin mới được cứu vớt, “sống Phúc Âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc”.



▲ Hình 1.13. Nhà thờ Tin Lành ở Cai Lậy (Tiền Giang)



Đọc thông tin trong bài học và từ trải nghiệm thực tế, nêu những biểu hiện của Cơ Đốc giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.



Kết nối internet tìm hiểu về vai trò của các linh mục đối với sự hình thành chữ Quốc ngữ và giới thiệu cho các bạn trong lớp.

d) Đạo giáo

Đạo giáo được hình thành ở vùng Nam Trung Quốc, thờ “Đạo” (“con đường chân chính”) và tôn Lão Tử làm giáo chủ (Thái Thượng Lão Quân) cùng các vị thánh, thần khác như Ngọc Hoàng Thượng đế, Quan Thánh đế, ... Cơ sở lí luận của Đạo giáo được xây dựng dựa trên triết lí âm dương của văn hoá nông nghiệp.

Đạo giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, hoà quyện với tín ngưỡng dân gian theo khuynh hướng Đạo giáo thần tiên phổ biến trong đời sống dân gian. Thời Bắc thuộc, người Việt đã mượn Đạo giáo như “một thứ vũ khí” chống âm mưu đồng hoá của các thế lực phong kiến phương Bắc.

Từ thế kỉ X, các triều đại quân chủ ở Việt Nam (Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần) đều trọng dụng các đạo sĩ không kém các tăng sư trong vai trò cố vấn cho triều đình. Đến thời Lê trung hưng, Đạo giáo tiếp tục hoà nhập vào tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ, thờ chung với Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Đức Thánh Trần, ...



▲ Hình 1.14. Tượng đồng Huyền Thiên Trấn Vũ (đền Quán Thánh, Hà Nội)

Ngày nay, Đạo giáo Việt Nam với tư cách một tôn giáo không còn tồn tại mà lẫn vào tín ngưỡng dân gian. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của Đạo giáo đến đời sống văn hoá, xã hội vẫn còn biểu hiện qua nhiều hình thức: thuật phong thủy, các phương pháp dưỡng sinh, tu tiên,... Ở một số địa phương vẫn còn các đạo quán như Thăng Long tứ quán (Trần Vũ quán, Huyền Thiên quán, Đồng Thiên quán, Đế Thích quán) ở Hà Nội; Đế Thích quán, Chân Thánh quán ở Hưng Yên,...



Đọc thông tin trong bài và tìm hiểu thêm tư liệu từ sách báo, internet, trình bày biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.

e) Tôn giáo khác

Hồi giáo

Hồi giáo hay I-xlam giáo ra đời ở bán đảo A-rập vào thế kỉ VII, tôn thờ thánh A-la Đấng tối cao.

Hồi giáo đã được truyền bá đến Đông Nam Á vào khoảng thế kỉ X, có ảnh hưởng nhất định trong đời sống dân cư xã hội Chăm. Nhưng phải đến thế kỉ XV, Hồi giáo hệ phái Sân-ni mới tìm được chỗ đứng trong một bộ phận cư dân Chăm. Sự dung hợp với Bà La Môn giáo và văn hoá bản địa đã hình thành hai dòng Hồi giáo I-xlam và Hồi giáo Bà-ni.

Từ thế kỉ XIX, Hồi giáo có xu hướng phát triển rộng ra các tỉnh Đông Nam Bộ, Sài Gòn và An Giang.

Trong đời sống xã hội, tín đồ Hồi giáo thực hành những điều răn của Thánh A-la, cầu nguyện, bố thí, hành hương, đối xử công bằng với mọi người. Họ duy trì các nghi lễ vòng đời (sinh ra, trưởng thành và qua đời), tổ chức các lễ hội lớn trong năm (lễ Ra-ma-đan vào tháng thứ chín trong lịch Hồi giáo, hành hương (Hajj) đến thánh địa Méc-ca,...).



▲ Hình 1.15. Thánh đường Hồi giáo Gia-mi-un A-da (Tân Châu, An Giang)

Trong quá trình phát triển, cộng đồng Hồi giáo tổ chức theo các nhóm cộng đồng Jam'ah cùng chung sắc tộc, một bộ phận cộng cư với người Kinh và các dân tộc khác. Họ gắn bó với các thánh đường, tuân thủ giáo luật và các tập quán truyền thống. Tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam có khoảng hơn 72 000 người, chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía nam (Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang,...).

Tín đồ Hồi giáo có truyền thống yêu nước, đoàn kết, luôn phát huy bản sắc văn hoá và tích cực đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Đạo Cao Đài



▲ Hình 1.16. Toà Thánh Cao Đài Tây Ninh (Hoà Thành, Tây Ninh)

Đạo Cao Đài do một số công chức, tư sản, địa chủ sáng lập năm 1926 tại ấp Long Trung, xã Long Thành, huyện Hoà Thành (nay là thị xã Hoà Thành), tỉnh Tây Ninh, với tên gọi đầy đủ là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ độ. Tư tưởng của đạo Cao Đài dung hợp nhiều yếu tố từ các tôn giáo lớn (Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, Cơ Đốc giáo,...). Tín đồ đạo Cao Đài thực hành đời sống lương thiện, hoà đồng, đoàn kết, yêu thương, hướng đến mục tiêu đem hạnh phúc đến cho mọi người và đưa vạn loại thoát khỏi vòng luân hồi. Họ thực hành 4 khoá lễ trong ngày, ăn chay ít nhất 6 ngày trong một tháng (gọi là lục trai).

Cộng đồng cư dân Cao Đài duy trì nhiều lễ hội văn hoá truyền thống, trong đó lớn nhất là đại lễ vía Đức Chí Tôn (mùng 9 tháng Giêng hằng năm) và hội Yến Diêu Trì Cung (Rằm tháng Tám âm lịch hằng năm).

Hiện nay, đạo Cao Đài có số lượng tín đồ hơn 1,2 triệu người, sinh hoạt trong hơn 1 300 cơ sở tôn giáo ở nhiều địa phương trong cả nước.

Đạo Hoà Hảo

Đạo Hoà Hảo do Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1920, tại làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là tỉnh An Giang).

Chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Tam giáo (Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo), giáo lí của đạo Hoà Hảo gói gọn trong bốn chữ “học Phật, tu nhân”. Tín đồ Hoà Hảo tu hành theo phương châm “báo đáp tứ ân” (ân tổ tiên, cha mẹ; ân đất nước; ân Tam bảo; ân đồng bào nhân loại).

Hiện nay, số tín đồ Hoà Hảo khoảng 1,5 triệu người, ở 22 tỉnh, thành phố của Việt Nam.



Đọc thông tin mục e và chọn một tôn giáo trong mục này để chia sẻ với các bạn trong lớp về những nét chính của tôn giáo đó.



▲ Hình 1.17. Biểu tượng Phật giáo Hoà Hảo



Lắng nghe lịch sử

"Hiến pháp" năm 1946 và các bản Hiến pháp sau này của Việt Nam đều thể hiện tinh thần: Mọi người "có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để làm trái pháp luật, chính sách của Nhà nước".



▲ Hình 1.18. Chủ tịch Hồ Chí Minh với các đại biểu dự Đại hội đại biểu những người Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hoà bình vào tháng 3 – 1955

LUYỆN TẬP

1. Hoàn thành bảng thống kê các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam theo mẫu dưới đây vào vở:

Tín ngưỡng, tôn giáo	Đối tượng thờ	Ý nghĩa
?	?	?
?	?	?

2. Phân tích những biểu hiện tích cực và hạn chế của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.

VẬN DỤNG

Viết một bài thuyết trình ngắn về tính đa dạng tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hoá – xã hội hiện nay, sau đó chia sẻ với các bạn cùng lớp.

Chuyên đề 2

NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY



Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng: quá trình dân chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.
- Sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản; giải thích được nguyên nhân dẫn đến “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản. Phân tích được nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.
- Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản kể từ sau năm 1973. Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản.
- Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI. Phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI: mặt tích cực, mặt tiêu cực.
- Nêu được nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản: nguồn nhân lực; vai trò quan trọng của nhà nước; hệ thống tổ chức quản lí có hiệu quả của các xí nghiệp; truyền thống văn hoá.

Một sớm đầu đông tháng 10 – 1964, người dân Thủ đô Tô-ky-ô (Nhật Bản) được chứng kiến sự xuất hiện của một đoàn tàu màu xanh trắng chạy vun vút trong gió. Sáng hôm ấy chính là “buổi bình minh” của kỉ nguyên tàu cao tốc Nhật Bản, được gọi là Sin-can-sen (có nghĩa là “con đường tàu huyết mạch mới”). Đó cũng là thời điểm Nhật Bản trở thành nước đầu tiên ở châu Á đăng cai Ô-lim-píc 1964 – thấp sáng hi vọng về nền hoà bình thế giới. Hình ảnh Sin-can-sen chạy dưới chân núi Phú Sĩ đã trở thành biểu trưng của tinh thần Nhật Bản trong thời kì mới – mạnh mẽ, kỉ luật, sáng tạo,... vươn mình phát triển thần kì. Vậy, lịch sử Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã trải qua những thời kì nào? Sự chuyển biến qua từng thời kì ra sao? Sự phát triển đó đã để lại những bài học gì? Chuyên đề sẽ giúp em khám phá những vấn đề trên.

▼ Hình 2.1. Tàu cao tốc thế hệ mới – Sin-can-sen N700S (năm 2020) chạy qua núi Phú Sĩ



1. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1973)

a) Thời kì Nhật Bản bị quân đội Đồng minh chiếm đóng (1945 – 1952)

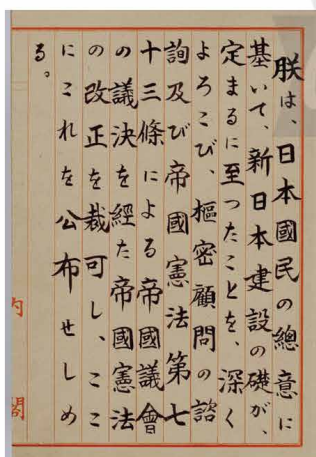
Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản là nước bại trận, chịu những tổn thất nặng nề. Nền kinh tế khủng hoảng, lạm phát; xã hội rối loạn, mất phương hướng. Theo quy định của Hội nghị Potsdam, quân Đồng minh vào chiếm đóng Nhật Bản nhằm mục đích đảm bảo Nhật Bản không trở thành mối đe dọa cho nền hoà bình thế giới.

Quá trình dân chủ hoá

Bộ Chỉ huy tối cao các lực lượng Đồng minh – Supreme Command of the Allied Powers (SCAP) đã thi hành một số biện pháp “phi quân sự hoá” và thực hiện “dân chủ hoá” Nhật Bản.

Để loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật Bản, SCAP đã giải tán lực lượng vũ trang của Nhật Bản, tiến hành xét xử tội phạm chiến tranh, thanh trừng những người có hành vi liên quan tới chiến tranh phát xít.

Hiến pháp mới thay thế cho *Hiến pháp* cũ (1889) được Quốc hội thông qua vào tháng 10 – 1946 và ban hành vào ngày 03 – 5 – 1947, thay đổi nền chính trị Nhật Bản. Về thể chế, Nhật Bản là nước quân chủ lập hiến nhưng theo chế độ dân chủ đại nghị, dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là: chủ quyền của toàn dân, vai trò tượng trưng của Thiên hoàng và hoà bình, tôn trọng những quyền cơ bản của con người.



▲ Hình 2.2. Lời nói đầu của *Hiến pháp* Nhật Bản



Em có biết

Lời nói đầu *Hiến pháp* Nhật Bản viết: “Chúng tôi, nhân dân Nhật Bản, đại diện bởi dân biểu Quốc hội, xác định quyết tâm bảo vệ thành quả hợp tác hoà bình giữa các quốc gia, tôn trọng tự do toàn lãnh thổ cho chính chúng ta và cho cả những thế hệ sau này, kiên quyết không để xảy ra thảm họa chiến tranh như các Chính phủ trước đã tiến hành, khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân, những người soạn thảo bản *Hiến pháp* này”.

Với *Hiến pháp* mới, ngôi vị Thiên Hoàng vẫn được duy trì nhưng không còn quyền lực với nhà nước. Nghị viện gồm hai viện (Thượng viện và Hạ viện) do nhân dân bầu ra, là cơ quan quyền lực tối cao giữ quyền lập pháp; Chính phủ do Thủ tướng đứng đầu, giữ quyền hành pháp.

Nhật Bản cam kết vĩnh viễn từ bỏ chiến tranh, không đe dọa hay sử dụng lực lượng quân sự làm phương tiện giải quyết các tranh chấp quốc tế, không duy trì quân đội thường trực, không đưa các lực lượng vũ trang ra nước ngoài,...

Kết nối internet tìm hiểu về “Hiến pháp” mới năm 1947 của Nhật Bản.



▲ Hình 2.3. Hình ảnh một cuộc diễu hành ủng hộ Hiến pháp mới (năm 1947) của người dân Nhật Bản năm 2014

Những chuyển biến về kinh tế, xã hội

SCAP cũng tuyên bố thực hiện các chính sách cải cách về kinh tế ở Nhật Bản, tạo nên những chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội:

Giải thể tài phiệt, được gọi là Dai-bát-xư (là các tập đoàn, công ty độc quyền do một dòng họ sở hữu và chi phối). Chính sách này đã góp phần loại bỏ tình trạng tập trung kinh tế, tạo điều kiện cạnh tranh mạnh mẽ trong các ngành công nghiệp Nhật Bản, mở rộng sở hữu tư bản.



▲ Hình 2.4. Trụ sở của Dai-bát-xư Mít-xu-bi-si trước năm 1923



Em có biết

Cho đến trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, ở Nhật Bản đã có 4 Dai-bát-xư, làm thành “Tứ đại tài phiệt” là Xu-mi-tô-mô, Mít-xưi, Mít-xu-bi-si và Y-a-xu-đa. Thế lực tài phiệt nắm giữ hầu hết các ngành công nghiệp, tài chính, dịch vụ,... làm thành hệ thống các tập đoàn Dai-bát-xư.

Thực hiện cải cách ruộng đất, xoá bỏ chế độ địa chủ ở nông thôn Nhật Bản, ruộng đất thực sự chuyển vào tay người canh tác. Địa chủ chỉ mất tài sản từ ruộng đất nhưng mọi quyền lợi khác được bảo vệ, vì vậy, ít gây bất ổn về chính trị, xã hội. Cải cách ruộng đất đã làm cho năng suất nông nghiệp tăng nhanh và tạo sự ổn định trong xã hội nông thôn.

Dân chủ hoá quyền lợi người lao động thông qua các đạo luật về lao động. Kết quả là trong hai năm đã tăng số lượng nghiệp đoàn và số lao động tham gia, phát triển phong trào công đoàn của công nhân.

Theo tinh thần của *Hiến pháp* mới, nền giáo dục ở Nhật Bản được cải cách trên nhiều phương diện. Năm 1947, ban hành *Luật Giáo dục*, đặt cơ sở xây dựng nền giáo dục mới khoa học và tiến bộ, đáp ứng mục tiêu dân chủ hoá nước Nhật. Nội dung giáo dục có thay đổi lớn: khuyến khích phát triển văn hoá, truyền bá tư tưởng hoà bình, phổ cập giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở.

Với những cải cách tiêu biểu, nền kinh tế, xã hội Nhật Bản đã được dân chủ hoá, ổn định, tạo nền tảng quan trọng cho sự phục hồi mạnh mẽ của Nhật Bản trong giai đoạn tiếp theo.



Nêu những chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng (1945 – 1952).

b) Thời kì tăng trưởng cao về kinh tế (1952 – 1973)

Sau thời kì bị chiếm đóng, nền kinh tế Nhật Bản phục hồi, từ năm 1952 đến năm 1960, các lĩnh vực kinh tế đều tăng trưởng nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển “thần kì”. Tốc độ tăng trưởng cao liên tục, đạt mức trên 10%. Tới năm 1968, Nhật Bản vươn lên thành cường quốc thứ hai trong thế giới tư bản (sau Mỹ), là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng Mỹ và Tây Âu).



▲ Hình 2.5. Các mặt hàng điện tử do Nhật Bản sản xuất thời kì bùng nổ kinh tế được trưng bày tại Bảo tàng Am-bơ-li (Anh)



Em có biết

Chính phủ Nhật Bản rút ngắn khoảng cách về phát triển khoa học – kĩ thuật bằng cách mua phát minh sáng chế và chuyển giao công nghệ. Tính đến năm 1968, Nhật Bản đã mua bằng phát minh của nước ngoài trị giá 6 tỉ USD.

Nguyên nhân của “sự phát triển thần kì” về kinh tế

Sự tăng trưởng nhanh của Nhật Bản gắn với những điều kiện quốc tế thuận lợi. Đây là thời kì nền kinh tế thế giới có những bước phát triển cao với sự tiến bộ của thành tựu khoa học – kĩ thuật. Tuy nhiên, để đạt được những điều thần kì, Nhật Bản đã phát huy những nhân tố trong nước, lấy đó là động lực chính cho sự phát triển.

Nhân tố quyết định hàng đầu cho sự phát triển kinh tế là yếu tố con người. Người dân Nhật Bản kế thừa và phát huy được bản sắc văn hoá truyền thống; tiếp thu các thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến, được trang bị kiến thức và nghiệp vụ vững chắc. Ở Nhật Bản, con người được coi là vốn quý nhất, là “công nghệ cao nhất”.

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong điều hành và quản lí kinh tế ở tầm vĩ mô.

Các công ty của Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lí tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao.

Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại, không ngừng nâng cao năng suất, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm, nhất là sản phẩm tiêu dùng. Nhật Bản tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Chi phí cho quốc phòng ít (chỉ chiếm khoảng 1% GDP) nên Nhật Bản có điều kiện tập trung cho phát triển kinh tế.

Nhật Bản tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài như nguồn viện trợ của Mỹ, cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953) và chiến tranh ở Việt Nam (1954 – 1975) để thu lợi từ các đơn đặt hàng, thúc đẩy xuất khẩu.



▲ Hình 2.6. Một lớp bồi dưỡng kĩ năng quản trị tại Tô-ky-ô năm 1961



▲ Hình 2.7. Đoàn xe lửa cao tốc (Sin-can-sen) đầu tiên của thế giới khai trương ngày 01 – 10 – 1964 ở Nhật Bản

Tình hình chính trị – xã hội

Về chính trị, từ năm 1955, Đảng Dân chủ và Đảng Tự do kết hợp thành Đảng Dân chủ Tự do (LDP), liên tục cầm quyền, mở ra thời kì mới cho nền chính trị Nhật Bản. Thời kì 1960 – 1964, Nhật Bản chủ trương xây dựng một nhà nước phúc lợi chung và đưa ra kế hoạch tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi trong 10 năm (1960 – 1970).

Về đối ngoại, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mỹ. Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật Bản kí năm 1951 nhằm đảm bảo an ninh cho Nhật Bản, tạo nền tảng quan hệ giữa hai nước. Nhật Bản xây dựng chính sách đối ngoại chủ động, đa dạng. Năm 1956, Nhật Bản bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô và trở thành thành viên Liên hợp quốc, thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (1972), Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1973),...

Về xã hội, sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế đã góp phần cải thiện điều kiện giáo dục, y tế và nâng cao mức sống, chất lượng cuộc sống của người dân Nhật Bản. Dân số tăng trưởng nhanh, tuổi thọ tăng lên đáng kể. Đầu những năm 1970, Nhật Bản trở thành nước có trình độ dân trí cao.



Em có biết

Đầu tư cho giáo dục công của Nhật Bản đã tăng từ 5,1% thu nhập quốc dân (1960) lên 5,6% (1975). Hệ thống giáo dục kéo dài 9 năm được ban hành với việc ưu tiên giáo dục đạo đức, kỉ luật, ý chí và tính tập thể. Nhờ vậy, đến đầu thập niên 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành quốc gia có trình độ học vấn cao.

Từ năm 1952 đến năm 1973 là giai đoạn phát triển ngoạn mục của Nhật Bản. Với sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế, sự ổn định về chính trị và sự phát triển mọi mặt của xã hội, Nhật Bản đã vươn lên địa vị cường quốc kinh tế.

Tuy nhiên, Nhật Bản cũng phải đối diện với nhiều thách thức về vấn đề thiếu tài nguyên, ô nhiễm môi trường, khoảng cách về mức sống, xung đột quyền lợi,...



1. Giải thích nguyên nhân phát triển thần kì của nền kinh tế ở Nhật Bản.
2. Phân tích nét chính về tình hình chính trị, xã hội của Nhật Bản giai đoạn 1952 – 1973.

2. Nhật Bản từ năm 1973 đến nay

a) Thời kì khủng hoảng và điều chỉnh (1973 – 2000)

Sự phát triển không ổn định về kinh tế

• Biểu hiện

Trong khoảng ba thập niên cuối thế kỉ XX, Nhật Bản bước vào thời kì không ổn định: khủng hoảng, điều chỉnh, phục hồi rồi lại suy thoái.

Thời kì khủng hoảng và phục hồi

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 đẩy các nước tư bản lâm vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng với mức độ lạm phát cao. Năm 1974, kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng siêu lạm phát, có mức độ lạm phát cao nhất thế giới. Sản xuất bị đình đốn, đặc biệt các ngành công nghiệp nặng, tổng sản phẩm quốc dân suy thoái xuống mức -1,3%. Từ năm 1973 đến 1975, ước tính khoảng 30% thiết bị nhà máy ngưng hoạt động.



▲ Hình 2.8. Quy định hạn chế mua xăng dầu trong khủng hoảng dầu mỏ ở các nước tư bản năm 1973

Để cứu vãn tình thế, từ năm 1974, Chính phủ Nhật Bản đề ra các biện pháp nhằm phục hồi kinh tế, ưu tiên phát triển các ngành tiêu thụ ít năng lượng, tìm ra các nguồn năng lượng mới, phát triển công nghiệp tái chế. Từ nửa sau thập niên 80 của thế kỉ XX, Nhật Bản tập trung đầu tư cho những ngành công nghiệp tiên tiến như vật liệu mới, thông tin máy tính, bán dẫn, hàng không vũ trụ, khai thác biển, kĩ thuật sinh học,...

Từ nửa sau những năm 70 của thế kỉ XX, quá trình dịch vụ hoá nền kinh tế được đẩy mạnh ở Nhật Bản với sự gia tăng các loại hình dịch vụ như công nghệ tin học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, cung cấp chuyên gia,...

Nhật Bản thay đổi chính sách khoa học – kĩ thuật, chuyển từ tình trạng chủ yếu là mua phát minh sáng chế từ bên ngoài sang quá trình tự sáng tạo. Nhờ vậy, đến đầu những năm 1980, Nhật Bản hình thành các tổ hợp kinh tế ứng dụng thành tựu công nghệ cao, kĩ thuật điều khiển và công nghệ tin học. Nhật Bản trở thành cường quốc khoa học – kĩ thuật.



▲ Hình 2.9. Rô-bốt công nghiệp trong dây chuyền sản xuất ô tô ở Nhật Bản



Em có biết

Năm 1967, Nhật Bản nhập khẩu rô-bốt công nghiệp đầu tiên từ Mỹ, hai năm sau, rô-bốt được chế tạo ở Nhật Bản. Cho đến cuối năm 1995, số lượng rô-bốt ở Nhật Bản là 387 000, gấp hơn 5 lần số rô-bốt ở Mỹ và chiếm hơn 60% rô-bốt trên toàn thế giới.

Trong thập kỉ 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản vẫn đạt mức độ ổn định với tốc độ tăng trưởng, khoảng 4%/năm, gần gấp đôi các nước châu Âu. Nhật Bản vẫn giữ được vị thế kinh tế thứ hai trên thế giới, sau Mỹ. Nhật Bản trở thành cường quốc tài chính hàng đầu thế giới, là chủ nợ của nhiều quốc gia.

Thời kì suy thoái

Mặc dù Nhật Bản tạm thời ổn định qua hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ của thế giới nhưng từ cuối những năm 1980 xuất hiện “nền kinh tế bong bóng”.



▲ Hình 2.10. Giá cổ phiếu lên cao thời kì kinh tế bong bóng của Nhật Bản



Em có biết

Thời kì kinh tế bong bóng của Nhật Bản (từ tiếng Anh là Bubble Economy) diễn ra trong những năm cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 (của thế kỉ XX) với giá đất và giá cổ phiếu tăng đột biến (có lúc lên đến 200%), tốc độ tăng trưởng kinh tế nhảy vọt. Thế nhưng, sự sụp đổ của nó cũng nhanh không kém và để lại những hệ lụy to lớn, gọi là “bong bóng vỡ”.

Bước vào thập niên 90 của thế kỉ XX, nước Nhật lâm vào cuộc suy thoái kéo dài. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1997 – 1998) đã gây những khó khăn cho nền kinh tế Nhật Bản. Mức độ tăng trưởng kinh tế chậm, trong hai năm 1997 – 1998 tăng trưởng âm (-0,7% và -1,9%). Sự sụt giá trầm trọng của chứng khoán, bất động sản, tình trạng phá sản ngân hàng đánh dấu sự sụp đổ của “nền kinh tế bong bóng”.

Tuy nhiên, khoa học – kĩ thuật của Nhật Bản tiếp tục phát triển ở trình độ cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất dân dụng, chinh phục vũ trụ.

• Nguyên nhân của “sự phát triển không ổn định” về kinh tế

Nền kinh tế Nhật Bản chịu tác động bởi những nhân tố khách quan như khủng hoảng năng lượng năm 1973, khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998.

Những nhân tố đưa lại “sự thần kì” cho nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn trước không còn, thậm chí một số nhân tố lại trở thành “vật cản” trong xu thế phát triển mới như chế độ làm việc suốt đời, chính sách “đuổi bắt” kĩ thuật tiên tiến,...

Các biện pháp của Chính phủ Nhật Bản nhằm khắc phục tình trạng suy thoái, kích thích tăng trưởng chưa thực sự hiệu quả và mang tính bền vững.

Thị trường xuất khẩu của Nhật Bản bị giảm sút; không đủ nguồn vốn đầu tư, đặc biệt sau thời kì “bong bóng vỡ”, nhiều ngân hàng Nhật Bản rơi vào tình trạng phá sản.

Tình trạng già hoá dân số gia tăng, đặc biệt là dân số trong độ tuổi lao động của Nhật Bản.

Tình hình chính trị – xã hội

Về chính trị, từ năm 1973 đến năm 1993, Đảng LDP tiếp tục cầm quyền ở Nhật Bản, đề ra nhiều chiến lược phát triển đất nước. Tuy nhiên, thời kì sau, nội bộ Đảng LDP lục đục khiến uy tín bị giảm sút. Tháng 8 – 1993, Đảng LDP mất quyền lãnh đạo vào tay các thế lực đối lập gồm liên minh nhiều đảng phái. Nền chính trị Nhật Bản lâm vào khủng hoảng.

Trong bối cảnh căng thẳng của Chiến tranh lạnh, lực lượng phòng vệ Nhật Bản được tăng cường.

Về đối ngoại, Nhật Bản tiếp tục đường lối đối ngoại riêng, tăng cường vị thế ngoại giao nước lớn, gây ảnh hưởng ở khu vực. Sự ra đời của *Học thuyết Phu-cư-đa* (tháng 8 – 1977) được coi là mốc đánh dấu sự “trở về” châu Á của Nhật Bản. Đến năm 1991, Thủ tướng Khai-phu đưa ra *Học thuyết Khai-phu*, tiếp tục phát triển tư tưởng này trong điều kiện mới.



▲ Hình 2.11. Lễ khánh thành bảng kỷ niệm việc hình thành *Học thuyết Phu-cư-đa* tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin) vào ngày 01 – 10 – 2018



Em có biết

Học thuyết Phu-cư-đa là học thuyết phát triển dựa trên bài phát biểu của Thủ tướng Ta-keo Phu-cư-đa tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin) khi đi thăm các nước thành viên ASEAN (năm 1977). Thủ tướng Phu-cư-đa cam kết rằng Nhật Bản sẽ không trở thành một cường quốc quân sự và sẽ xây dựng mối quan hệ bình đẳng, tin cậy “từ trái tim đến trái tim” với các nước Đông Nam Á trên nhiều lĩnh vực.

Chiến tranh lạnh chấm dứt, Trật tự thế giới hai cực I-an-ta tan rã, Nhật Bản tham gia vào xây dựng trật tự đa cực với tư cách là cường quốc về kinh tế và chính trị. Quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản với Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs) và khu vực ASEAN cũng gia tăng mạnh mẽ. Nhật Bản tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ, hai bên đã ra tuyên bố tái khẳng định việc kéo dài vĩnh viễn *Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật Bản* (tháng 4 – 1996).

Về xã hội, bước vào thập niên 80 của thế kỉ XX, tình hình xã hội Nhật Bản bộc lộ những hạn chế không dễ khắc phục. Các vấn đề về già hoá dân số, khoảng cách giàu nghèo, nạn thất nghiệp ngày càng tăng. Sự phát triển về kinh tế dẫn đến tình trạng mất cân đối về địa bàn phát triển, một số trung tâm công nghiệp lớn nhưng có diện tích nhỏ (ví dụ Tô-ky-ô, Ô-xa-ca, Na-gô-i-a,...). Điều này cũng dẫn đến các vấn đề về xã hội và môi trường.



1. Nêu tình hình kinh tế, chính trị – xã hội của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.
2. Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.



Kết nối internet tìm hiểu về quá trình phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản.

b) Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI

Cải cách và quá trình phục hồi kinh tế

Hơn hai thập kỉ đầu thế kỉ XXI, có nhiều nhân tố tác động vào sự phát triển của Nhật Bản. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008 – 2009) gây ra hậu quả nặng nề cho các nền kinh tế lớn. Năm 2011, Nhật Bản hứng chịu thảm hoạ kép do động đất và sóng thần. Tháng 3 – 2020, đại dịch Covid-19 xuất hiện, là đại dịch lớn nhất trong lịch sử nhân loại, tác động sâu sắc tới mọi mặt của đời sống xã hội.

Trước tình hình suy thoái, Chính phủ Nhật Bản đã có những chính sách quan trọng để cải cách và phục hồi nền kinh tế.

Từ năm 2002 – 2007, Thủ tướng Côi-dư-mi đã đưa ra chính sách tái cơ cấu kinh tế, bước đầu đưa đến những khởi sắc cho nền kinh tế Nhật Bản. Năm 2012, ông Sin-giô A-bê đã đưa các chính sách kinh tế (còn được gọi là Abenomics) nhằm phục hưng nền kinh tế Nhật Bản sau “hai thập kỉ mất mát”.



▲ Hình 2.12. Ông Sin-giô A-bê tại cuộc họp thượng đỉnh EU – Nhật Bản ở Bỉ (ngày 06 – 7 – 2017)



Em có biết

Abenomics có hai phiên bản. Phiên bản Abenomics 1.0 được đưa ra từ tháng 12 – 2012, có ba “mũi tên” nhằm đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng trì trệ kinh tế: chính sách tài khoá linh hoạt, chính sách nới lỏng tiền tệ và cải cách cấu trúc kinh tế. Phiên bản 2.0 được bắt đầu từ tháng 10 – 2015 với ba trụ cột: tăng trưởng kinh tế; tăng cường các biện pháp hỗ trợ nuôi và sinh con; cải thiện an sinh xã hội.

Sau thời gian triển khai cải cách, kinh tế Nhật Bản có bước phục hồi, thể hiện ở các chỉ tiêu phát triển kinh tế, tốc độ tăng GDP ổn định (hàng năm tăng từ 1% – 2%), xuất khẩu khởi sắc, chỉ số giá tiêu dùng tăng.

Từ năm 2021, Nhật Bản triển khai nhiều giải pháp phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19. Năm 2022, GDP của Nhật Bản đứng thứ 3 thế giới (sau Mỹ và Trung Quốc). Nhật Bản tiếp tục chú trọng phát triển công nghệ, trong đó, trọng tâm là công nghệ số, công nghệ nano, Internet vạn vật (IoT),...

Kết nối internet tìm hiểu hiện nay, Nhật Bản đã sáng tạo được rô-bốt thay thế con người trong những lĩnh vực tiêu biểu nào.



▲ Hình 2.13. Rô-bốt A-si-mô – biểu tượng của công nghệ rô-bốt tiên phong của Nhật Bản được tuyên bố “nghỉ hưu” từ ngày 31 – 3 – 2022

Những chuyển biến về chính trị – xã hội

Trong hơn hai thập niên đầu thế kỉ XXI, chính trường Nhật Bản có nhiều chuyển biến. Từ năm 2012, Đảng LDP liên tục giữ vị trí trên chính trường Nhật Bản. Với các nhiệm kì của Thủ tướng Sin-giô A-bê, tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản có nhiều chuyển biến tích cực.

Trong bối cảnh quốc tế mới, Chính phủ Nhật Bản vẫn duy trì quan hệ mật thiết với các nước lớn; đồng thời, thực hiện chủ trương chiến lược hướng mạnh đến châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh.

Chính sách cải cách kinh tế đã thúc đẩy sự ổn định xã hội, tỉ lệ thất nghiệp giảm ở thời điểm năm 2020. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn phải đối diện với tình trạng thiếu hụt lao động có kĩ năng, đặc biệt là trong các ngành kĩ thuật và công nghệ; tỉ lệ sinh con thấp nhất thế giới, dân số “già hoá”, gánh nặng an sinh xã hội lớn,...



▲ Hình 2.14. Mô hình xã hội 5.0



Em có biết

Nhật Bản đã công bố xây dựng một xã hội siêu thông minh hay còn gọi là “Xã hội 5.0” vào tháng 1 – 2016. Mục tiêu chính của “Xã hội 5.0” là hướng tới một xã hội lấy người dân làm trung tâm; kết hợp giữa không gian mạng và thế giới thực (không gian vật lí) để tạo ra chất lượng, giá trị, giải quyết các thách thức của xã hội.



1. Trình bày quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản trong những năm đầu thế kỉ XXI.
2. Phân tích những chuyển biến về chính trị – xã hội của Nhật Bản trong những năm đầu thế kỉ XXI.

3. Bài học thành công từ lịch sử Nhật Bản

a) Về nhân tố con người

Con người được xem là yếu tố quan trọng nhất đưa đến sự phát triển “thần kì” về kinh tế của Nhật Bản. Người Nhật có những phẩm chất đáng quý như luôn phấn đấu vươn lên, có nghị lực, có tính kỉ luật cao, có lòng trung thành, khiêm nhường, biết giữ chữ tín,... Họ còn là người có ý thức cầu tiến, nhạy bén với những thay đổi trên thế giới, có khả năng thích ứng, coi trọng học vấn, có tinh thần và kĩ năng làm việc tập thể,...

Nhật Bản lấy con người làm trung tâm trong việc hoạch định các chính sách kinh tế – xã hội. Hệ thống giáo dục được xem là “chìa khoá” thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo sự ổn định về chính trị – xã hội. Vì thế, hệ thống giáo dục Nhật Bản được đánh giá là một trong những hệ thống hiệu quả nhất thế giới.

Nhật Bản đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển của đất nước, thích ứng với hoàn cảnh mới. Người Nhật chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, có đủ khả năng nắm bắt và sử dụng kĩ thuật, công nghệ mới. Thêm đó, đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật của Nhật Bản khá đông đảo, có chất lượng cao, góp phần đắc lực vào bước phát triển nhảy vọt về kĩ thuật và công nghệ của đất nước. Các nhà quản lí kinh doanh cũng được đánh giá là những người nhạy bén, biết nắm bắt thị trường và đổi mới phương pháp kinh doanh, đem đến những thành công của công ty Nhật Bản trên trường quốc tế.



▲ Hình 2.15. Nhân viên phục vụ tàu hoả xếp hàng và cúi chào chuyến tàu đang tới tại ga Tô-ky-ô, Nhật Bản (2016)



Em có biết

Giáo dục Nhật Bản đã rèn luyện tinh thần kỉ luật, ý thức tự lập cho học sinh ngay từ nhỏ. Người Nhật tin rằng, nếu giáo dục tính kỉ luật cho một thế hệ trẻ em hôm nay thì trong tương lai sẽ có một thế hệ nhân tài trưởng thành với “kỉ luật thép”, có khả năng đóng góp to lớn cho đất nước. Trong công việc, tinh thần kỉ luật cũng được rèn luyện một cách bài bản và kĩ lưỡng như tôn trọng luật lệ và nguyên tắc, quản lí thời gian, tuân thủ quy trình làm việc, sự hợp tác và phối hợp, dám chịu trách nhiệm,...



Nguồn nhân lực của Nhật Bản có những đặc điểm gì nổi bật?

b) Về vai trò của nhà nước

Vai trò của nhà nước thể hiện ở việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế, vừa là chủ thể quản lí kinh tế, vừa là chủ thể đầu tư đối với các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp mới.

Sự điều tiết của nhà nước thông qua những tập đoàn kinh tế sẽ góp phần tác động trực tiếp lên nền kinh tế. Mối quan hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp và Chính phủ Nhật Bản là một khía cạnh quan trọng giúp gia tăng khả năng kiểm soát của nhà nước trong điều phối khu vực tư nhân, nhằm tới mục tiêu đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững.



Em có biết

Điều làm nên sự thành công của nhà nước chính là các nhà lãnh đạo trong bộ máy đó. Thời kì phát triển thần kì, các lãnh đạo nhà nước Nhật Bản được đánh giá có tinh thần trách nhiệm, nhân quan nhay bén; quan chức tài năng, thanh liêm, có tinh thần dân tộc. Câu chuyện kể về nhà chính trị kiệt xuất I-kê-đa Hai-a-tô khi còn là Bộ trưởng Bộ tài chính, dẫn đoàn quan chức công du ở Mỹ vào năm 1958. Để tiết kiệm, đoàn chỉ thuê khách sạn loại trung bình, 2 – 3 người ở chung một phòng (kể cả Bộ trưởng), ban ngày gặp chính khách Mỹ, tối về cùng ngồi bàn về chiến lược, không có bàn ghế họ phải ngồi trên giường để trò chuyện.



▲ Hình 2.16. Mít-xu-bi-si – một trong những tập đoàn kinh tế lớn của Nhật Bản



Nhà nước Nhật Bản có vai trò như thế nào trong phát triển kinh tế?

c) Về hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất

Các nhà lãnh đạo kinh tế Nhật Bản đã du nhập từ bên ngoài các kinh nghiệm về tổ chức, quản lí sản xuất, các chiến lược kinh doanh,...

Phương thức quản trị của các công ty Nhật Bản là chế độ làm việc trọn đời và chế độ phúc lợi, thăng tiến theo thâm niên. Theo đó, người lao động khi vào làm việc trong một công ty thì trung thành, gắn bó suốt đời với công ty đó. Đổi lại họ được nhận tiền lương và thăng chức theo thâm niên.

Tổ chức công đoàn có trong hầu hết các doanh nghiệp ở Nhật Bản và đóng vai trò trung gian giữa nhân viên và công ty, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.



Em có biết

Triết lí quản lí Kai-gien (cải tiến liên tục thành công) của người Nhật đã được áp dụng rộng rãi và thành công tại các công ty Nhật trong vòng hơn 50 năm qua. Bí quyết cải tiến liên tục của kĩ sư Nhật Bản đã đưa đến thành công của các sản phẩm và tạo ra thương hiệu “đổi mới hàng đầu” như Honda, Nissan, Toyota, Sony, Sanyo, Hitachi,...



▲ Hình 2.17. Mẫu xe Toyota năm 1963, một thương hiệu ô tô của Nhật Bản lần đầu tiên ở vị trí số 1 trên thị trường Mỹ (tháng 01 – 2021) nhờ những cải tiến liên tục về mẫu mã



Các công ty, xí nghiệp Nhật Bản được tổ chức quản lí như thế nào?

d) Về truyền thống lịch sử, văn hoá

Nhật Bản có một nền văn hoá riêng biệt, mang đậm tính truyền thống. Trải qua các thời kì lịch sử, Nhật Bản vẫn duy trì được nền văn hoá mang đậm bản sắc của mình. Văn hoá đã trở thành một trong những động lực quan trọng đưa đến sự phát triển “thần kì Nhật Bản”, đảm bảo tính bền vững, lâu dài của dân tộc.

Các giá trị văn hoá truyền thống được lưu truyền qua giáo dục ở mức độ cao, tạo nền tảng đạo đức xã hội Nhật Bản. Người Nhật biết dung hoà bản sắc về tôn giáo, tín ngưỡng; duy trì thuyết duy linh Thần đạo, quan niệm duy cảm với tự nhiên,... Trong nếp sống hiện đại, người Nhật vẫn giữ được những phẩm chất truyền thống và phát huy giá trị trong công việc.

Nhật Bản càng trở nên hiện đại thì sự tương phản giữa hiện đại và truyền thống càng trở nên rõ nét. Văn hoá Nhật Bản có sự pha trộn hài hoà nhưng không kém phần đặc sắc giữa truyền thống và hiện đại, giữa phương Đông và phương Tây. Hệ thống di sản văn hoá được bảo tồn gần như nguyên vẹn, từ các di sản vật thể như đền, chùa, các ngôi làng cổ truyền,... đến các di sản phi vật thể như lễ hội truyền thống, nghệ thuật, phong tục tập quán,...



▲ Hình 2.18. Geisha truyền thống Nhật Bản ở thời hiện đại



▲ Hình 2.19. Các tấm áp phích về Man-ga và A-ni-me trên đường phố Nhật Bản



Em có biết

Văn hoá là một “tài nguyên” phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời, phát huy trong ngoại giao để nâng cao vị thế và ảnh hưởng trên trường quốc tế. Nhật Bản thành công trong việc phát huy các giá trị văn hoá truyền thống phát triển ngành công nghiệp văn hoá, thực hiện chiến lược xuất khẩu văn hoá. Một trong những sản phẩm tiêu biểu là Man-ga (truyện tranh) và A-ni-me (phim hoạt hình).



Nhật Bản đã giữ gìn và phát huy văn hoá truyền thống như thế nào?

Kết nối internet khám phá về văn hoá trà đạo của Nhật Bản.



Lắng nghe lịch sử

"Thần kì kinh tế Nhật Bản" (từ tiếng Anh là Japanese economic miracle) nhằm chỉ thời kì tăng trưởng kinh tế cao độ đạt mức kỉ lục của đất nước Mặt Trời mọc, đặc biệt từ năm 1960 đến năm 1973. Giai đoạn này đánh dấu sự nỗ lực vượt bậc của đất nước Nhật Bản, vươn lên trở thành cường quốc trên vũ đài quốc tế. Giai đoạn phát triển "thần kì" ghi dấu ấn sâu sắc vào lịch sử Nhật Bản, góp phần tạo dựng nên một Nhật Bản hiện đại hôm nay.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thống kê nét khái quát về các thời kì phát triển của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay theo gợi ý bên vào vở:

Thời kì	Tình hình kinh tế	Tình hình chính trị, xã hội
?	?	?
?	?	?
?	?	?
?	?	?

2. Rút ra nhận xét về các bài học thành công của Nhật Bản.

VẬN DỤNG

Từ phẩm chất cần cù, kỉ luật, coi trọng bản sắc văn hoá dân tộc của người Nhật, liên hệ với Việt Nam trong thời kì Đổi mới.

Chuyên đề 3

QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM



Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm toàn cầu hoá. Suy tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về toàn cầu hoá. Phân tích được những biểu hiện và tác động tích cực, tiêu cực của toàn cầu hoá thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được khái niệm hội nhập quốc tế. Nêu được các lĩnh vực hội nhập quốc tế: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục, ... thông qua ví dụ cụ thể. Giải thích được những tác động (tích cực và tiêu cực) của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.
- Biết cách suy tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới. Phân tích được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN (trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội, ...). Nêu được những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế khác).
- Trân trọng và có ý thức đóng góp vào những thành tựu hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.

Quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới, cuốn hút sự tham gia của hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Với chủ trương tiến hành công cuộc Đổi mới (năm 1986) và hội nhập quốc tế, thế và lực của Việt Nam được nâng lên tầm cao mới. Từ một nước nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu, đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành một quốc gia thuộc nhóm nước đang phát triển; văn hoá – xã hội có bước phát triển mạnh mẽ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể; sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Toàn cầu hoá đã tác động đến Việt Nam như thế nào? Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã đạt được những thành tựu gì? Em hãy cùng tìm hiểu trong chuyên đề này.



▲ Hình 3.1. Việt Nam trong hội nhập quốc tế

1. Một số khái niệm

a) Toàn cầu hoá

Khái niệm toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá là một thuật ngữ phản ánh quá trình gia tăng mạnh mẽ các liên kết, tác động và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc, khu vực ở quy mô toàn cầu. Theo nghĩa hẹp, toàn cầu hoá chỉ quá trình hình thành thị trường toàn cầu làm tăng sự tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia.



▲ Hình 3.2. Biểu tượng kết nối toàn cầu



Em có biết

Thuật ngữ toàn cầu hoá (Globalization) trở nên phổ biến từ cuối thập niên 80 của thế kỉ XX, dùng để diễn đạt một nhận thức mới của loài người về một hiện tượng, một quá trình quan trọng trong lịch sử thế giới đương đại. Toàn cầu hoá được hiểu là một quá trình ảnh hưởng cũng như tác động mọi mặt của đời sống từng quốc gia không có giới hạn, không bị ràng buộc bởi khoảng cách lãnh thổ, địa lí, khu vực hay từng nước.

Những biểu hiện của toàn cầu hoá



▲ Hình 3.3. Biểu trưng của các công ty xuyên quốc gia



Em có biết

Hiện nay, trên thế giới có 500 công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporations) lớn nhất, kiểm soát hơn 2/3 thương mại thế giới, trong đó, phần lớn là các trao đổi được thực hiện giữa các công ty con, chi nhánh của chúng với nhau. Bên cạnh đó, 100 công ty xuyên quốc gia lớn nhất chiếm khoảng 1/3 tổng số đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên toàn cầu.

Toàn cầu hoá mở rộng thị trường; đồng thời, mở thêm nhiều thị trường mới, góp phần phát triển mạnh mẽ quan hệ thương mại quốc tế giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho các quốc gia chuyên môn hoá sản xuất.

Sự phát triển và tác động ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia, thể hiện qua hoạt động thương mại, đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao thành tựu khoa học công nghệ.

Sự hình thành và phát triển của các tổ chức liên kết kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực như Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Liên minh châu Âu (EU), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC),... đã thúc đẩy sự hợp tác kinh tế giữa các quốc gia, dân tộc trong phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh, giải quyết hiệu quả các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia,...

Quá trình trao đổi, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc ngày càng gia tăng trên cơ sở quá trình hội nhập quốc tế, tạo điều kiện cho các quốc gia trao đổi ý tưởng, chia sẻ giá trị và tăng cường thực hành văn hoá, từ đó, hình thành các xã hội đa văn hoá.

Sự phát triển của các vấn đề an ninh phi truyền thống dẫn đến những thách thức an ninh cho các quốc gia, dân tộc, đòi hỏi sự hợp tác giữa các quốc gia; đồng thời, gia tăng vai trò của các tổ chức quốc tế và khu vực trong việc giải quyết các thách thức từ khủng bố quốc tế, nạn buôn người, tội phạm ma túy,...

▲ Hình 3.4. Sơ đồ các biểu hiện của toàn cầu hoá

Tác động của toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá là xu thế khách quan, tác động đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến các quốc gia có mặt tích cực và tiêu cực.

• Tác động tích cực

Về kinh tế, toàn cầu hoá thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại quốc tế, tăng cường kết nối các trung tâm kinh tế thế giới thông qua các hoạt động thương mại, tài chính, đầu tư,... Nhiều quốc gia có lợi thế về tài nguyên, thị trường, lực lượng lao động

dưới tác động của toàn cầu hoá, có thể tham gia vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn cầu, qua đó, tạo cơ hội việc làm, thúc đẩy kinh tế phát triển, thay đổi trong đời sống xã hội của các quốc gia.

Về *chính trị*, toàn cầu hoá thúc đẩy quá trình củng cố, hoàn thiện các thiết chế và hệ thống luật pháp quốc tế, nhằm đảm bảo một thể chế quốc tế vững mạnh, có khả năng quản trị toàn cầu. Toàn cầu hoá còn tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia, dân tộc trong việc giải quyết những vấn đề phát triển chung; đồng thời, đối phó hiệu quả với các vấn đề toàn cầu: chiến tranh, khủng bố, tội phạm quốc tế, di cư bất hợp pháp,... Đặc biệt, toàn cầu hoá còn gia tăng quá trình phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, nhằm giảm khả năng xảy ra xung đột, chiến tranh, tạo dựng không gian hoà bình cho các quốc gia và khu vực trên thế giới.

Về *văn hoá – xã hội*, toàn cầu hoá thúc đẩy quá trình giao lưu văn hoá, trao đổi và chia sẻ những giá trị xã hội để tăng cường sự hiểu biết giữa các cộng đồng, các quốc gia có nền văn hoá – xã hội khác nhau, từ đó, gia tăng sự hợp tác và giảm xung đột, đối đầu. Toàn cầu hoá còn tác động tích cực đến giáo dục, y tế, du lịch,... giúp xã hội ngày càng phát triển gần nhau.

Về *khoa học công nghệ*, toàn cầu hoá thúc đẩy quá trình giao lưu, trao đổi khoa học, công nghệ giữa các quốc gia trên thế giới, tạo điều kiện cho các quốc gia phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế hiệu quả.

• **Tác động tiêu cực**

Về *kinh tế*, toàn cầu hoá tạo nên sự lệ thuộc lớn về tài chính và công nghệ, gây khó khăn cho các nước vừa và nhỏ trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Toàn cầu hoá cũng làm gia tăng quá trình cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia, trong đó các nước vừa và nhỏ không thể cạnh tranh với các nước lớn có nền kinh tế mạnh, có lợi thế về công nghệ nên dẫn đến sự tụt hậu về kinh tế.

Về *chính trị*, toàn cầu hoá gắn với các tổ chức quốc tế, các công ty xuyên quốc gia, làm cho quyền lực của các quốc gia bị suy giảm trong quan hệ quốc tế. Bên cạnh đó, toàn cầu hoá cũng làm xuất hiện ngày càng nhiều nguy cơ đe dọa an ninh của các quốc gia, chủ yếu là các thách thức từ an ninh phi truyền thống như các loại tội phạm xuyên biên giới, khủng bố quốc tế, vũ khí hạt nhân,...

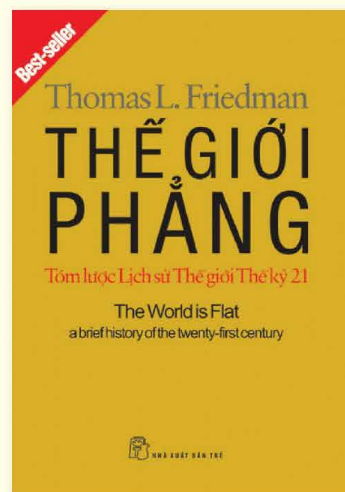
Về *văn hoá – xã hội*, toàn cầu hoá dẫn đến nguy cơ mất bản sắc văn hoá của các quốc gia, dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế; tạo nguy cơ xung đột giữa các nền văn hoá. Toàn cầu hoá còn thúc đẩy quá trình phân hoá giàu nghèo, gia tăng bất bình đẳng xã hội, tệ nạn xã hội,...

Tư liệu 1

“Khi tôi nói rằng thế giới đang được làm phẳng không có nghĩa là tất cả chúng ta đều bình đẳng. Mà tôi muốn nói rằng hơn bao giờ hết có nhiều người hơn, có nhiều cách thức hơn, để tiếp cận với nền tảng thế giới phẳng, để liên kết, cạnh tranh phối hợp và đáng tiếc là cả huỷ diệt nữa”.

(Tô-mát Phrít-man, *Thế giới phẳng*, NXB Trẻ, 2006, trang 310)

Nhận định của Tô-mát Phrít-man khi nói về các yếu tố hội tụ của thế giới phẳng như là một biểu hiện hai mặt của toàn cầu hoá.



Hình 3.5. Trang bìa sách *Thế giới phẳng* ▶



1. Trình bày khái niệm và những biểu hiện của toàn cầu hoá.
2. Hãy chọn và phân tích một tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.



Kết nối internet tìm hiểu về những biểu hiện của toàn cầu hoá.

b) Hội nhập quốc tế

Khái niệm hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức, thiết chế, cơ chế, hoạt động hợp tác quốc tế vì mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, tạo thành sức mạnh tập thể giải quyết những vấn đề chung mà các bên cùng quan tâm.



Em có biết

Về bản chất, hội nhập quốc tế là một hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu và lợi ích chung trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội. Hội nhập quốc tế có ba cấp độ chính là: hội nhập toàn cầu, khu vực và song phương. Chủ thể của hội nhập quốc tế trước hết là các quốc gia, chủ thể chính của quan hệ quốc tế có đủ thẩm quyền và năng lực đàm phán, kí kết và thực hiện các cam kết quốc tế. Bên cạnh đó, chủ thể phi quốc gia cũng cùng với chủ thể quốc gia hợp thành lực lượng tổng hợp tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.



▲ Hình 3.6. Quang cảnh một phiên họp Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2020

Các lĩnh vực hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế diễn ra trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục, xã hội,...). Nhìn tổng thể, hội nhập quốc tế thể hiện ở bốn lĩnh vực cơ bản.

• Hội nhập kinh tế

Hội nhập kinh tế là quá trình gắn kết các nền kinh tế của từng nước với khu vực, thế giới thông qua tự do hoá, mở cửa nền kinh tế theo những hình thức khác nhau: từ đơn phương đến song phương; tiểu khu vực hoặc vùng; khu vực, liên khu vực và toàn cầu.

Hội nhập kinh tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ.



Em có biết

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập từ năm 1995, bao gồm 164 quốc gia (2014), có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên với nhau theo các quy tắc thương mại. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại.

Tư liệu 2

Các mô hình cơ bản hội nhập kinh tế (từ thấp đến cao):

– *Thoả thuận thương mại ưu đãi (PTA): các nước thành viên dành cho nhau các ưu đãi thương mại trên cơ sở cắt giảm thuế quan.*

– *Khu vực mậu dịch tự do (FTA): các thành viên phải thực hiện việc cắt giảm, loại bỏ các hàng rào thuế quan và các hạn chế về định lượng trong thương mại hàng hoá nội khối, nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan độc lập đối với các nước ngoài khối.*

– *Thị trường chung: các thành viên ngoài việc loại bỏ thuế và hàng rào phi quan thuế trong thương mại nội khối, có chính sách thuế quan chung đối với ngoài khối, các thành viên còn phải xoá bỏ hạn chế đối với việc lưu chuyển của các yếu tố sản xuất khác (vốn, lao động,...) để tạo thành một nền sản xuất chung của cả khối.*

– *Liên minh kinh tế – tiền tệ: mô hình hội nhập kinh tế ở giai đoạn cao nhất dựa trên cơ sở một thị trường chung hoặc duy nhất và thực hiện chính sách kinh tế, tiền tệ chung (một đồng tiền chung, ngân hàng trung ương thống nhất của khối).*

(Theo Phạm Quốc Trụ, *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế)

• Hội nhập chính trị

Hội nhập chính trị là quá trình các nước tham gia vào các cơ chế quyền lực tập thể nhằm theo đuổi những mục tiêu nhất định và hành xử phù hợp với các quy định chung.

Các nước tham gia hội nhập chính trị chia sẻ chung các giá trị cơ bản, mục tiêu, lợi ích, nguồn lực vật chất.

Giai đoạn hội nhập chính trị cao đòi hỏi sự tôn trọng về thể chế chính trị và độ tin cậy hoàn toàn của các thành viên trong hợp tác.

• Hội nhập an ninh – quốc phòng

Hội nhập an ninh – quốc phòng là quá trình các nước tham gia vào cơ chế hợp tác vì mục tiêu duy trì hoà bình và an ninh.

Các nước trong quá trình hội nhập phải tham gia vào các thoả thuận song phương hay đa phương về an ninh – quốc phòng trên cơ sở các nguyên tắc chia sẻ và liên kết: mục tiêu chung, tiến hành các hoạt động chung về đảm bảo an ninh – quốc phòng,...



Em có biết

Liên minh châu Âu (EU) hình thành bởi Hiệp ước Ma-xtrích (1993) từ tiền thân là Cộng đồng châu Âu (EC). EU là tổ chức có mức độ gắn kết cao với nhiều đặc điểm tương đồng của một thể chế liên bang hoặc hợp bang, có dân số gần 500 triệu dân. Năm 2012, EU được trao giải Nô-ben Hoà bình vì những đóng góp trong việc thiết lập và duy trì hoà bình, ổn định tại châu Âu. Hiện nay, EU có 27 quốc gia thành viên, đóng góp khoảng 18% GDP (17,1 nghìn tỉ USD trong năm 2021) danh nghĩa của nền kinh tế thế giới.



▲ Hình 3.7. Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN lần thứ 14 (ADMM – 14) tại Việt Nam

Tư liệu 3

Các hình thức chủ yếu hội nhập an ninh – quốc phòng:

- Hiệp ước phòng thủ chung: hình thức khá phổ biến trong thời kì Chiến tranh lạnh.
- Hiệp ước liên minh quân sự song phương: hình thức cổ điển rất phổ biến trong lịch sử quan hệ quốc tế.
- Các dàn xếp an ninh tập thể: hình thức liên kết an ninh dựa trên nguyên tắc các thành viên cam kết không tấn công nhau, nếu có một thành viên vi phạm, sẽ dùng sức mạnh hợp tác của cả khối để ngăn chặn và giúp giải quyết xung đột.
- Các dàn xếp về an ninh hợp tác: phương thức liên kết an ninh – quốc phòng lỏng lẻo, dựa trên nguyên tắc lấy hợp tác trên các lĩnh vực, với các hình thức đa dạng như đối thoại, xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa, ... từ đó, có thể hạn chế khả năng xảy ra xung đột giữa các thành viên.

(Theo Phạm Quốc Trụ, *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế)

• **Hội nhập văn hoá – xã hội**

Hội nhập văn hoá – xã hội là quá trình các nước mở cửa, trao đổi văn hoá với các nước khác thông qua việc chia sẻ các giá trị văn hoá, tinh thần với thế giới; tiếp thu các giá trị văn hoá tiến bộ của thế giới để bổ sung và làm giàu nền văn hoá dân tộc.

Các nước tham gia hội nhập sẽ gắn kết trong các tổ chức hợp tác, phát triển văn hoá – giáo dục, xã hội khu vực và hợp tác chặt chẽ với các nước thành viên hướng tới xây dựng một cộng đồng văn hoá – xã hội rộng lớn hơn trên phạm vi khu vực và toàn cầu.



Em có biết

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) có 194 thành viên (2023), hoạt động với mục đích thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hoá để đảm bảo sự tôn trọng công lí luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo.



1. Hãy giải thích khái niệm hội nhập quốc tế.
2. Nêu các lĩnh vực hội nhập quốc tế. Chọn một lĩnh vực cụ thể để cho ví dụ.

2. Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

a) Tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

• **Tác động tích cực**

Về kinh tế, toàn cầu hoá tạo điều kiện cho Việt Nam gắn kết với nền kinh tế thế giới thông qua các hoạt động thương mại tự do, đầu tư quốc tế, tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế khu vực và thế giới như WB, WTO, IMF, APEC,...

Về chính trị, toàn cầu hoá đã tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ đối ngoại, đối tác chiến lược, qua đó, tăng cường ảnh hưởng chính trị, nâng cao vị thế và uy tín quốc gia trên trường quốc tế.



▲ Hình 3.8. Vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu tại cảng Cát Lái (Thành phố Hồ Chí Minh)



▲ Hình 3.9. Hội đàm nâng cấp quan hệ Việt Nam – Nhật Bản lên “Đối tác Chiến lược toàn diện vì Hoà bình và Thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới” (2023)

Về văn hoá – xã hội, toàn cầu hoá tạo điều kiện cho Việt Nam tăng cường giao lưu, tiếp biến văn hoá với các quốc gia khác trong khu vực, trên thế giới, từ đó, tiếp thu những giá trị văn hoá mới bổ sung làm phong phú và đa dạng cho văn hoá Việt Nam. Toàn cầu hoá cũng giúp Việt Nam giải quyết hiệu quả các vấn đề giáo dục, xã hội, phục vụ tốt cho sự phát triển và hội nhập đất nước.



▲ Hình 3.10. Biểu diễn nghệ thuật trong lễ hội Con đường văn hoá hữu nghị Việt – Hàn tại Hà Nội (2023)

Về khoa học – công nghệ, toàn cầu hoá tạo cơ hội cho Việt Nam đẩy mạnh việc chuyển giao các thành tựu khoa học, kĩ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lí cho Việt Nam trên cơ sở tiếp cận với các nước và trung tâm kinh tế phát triển toàn cầu.

Tư liệu 4

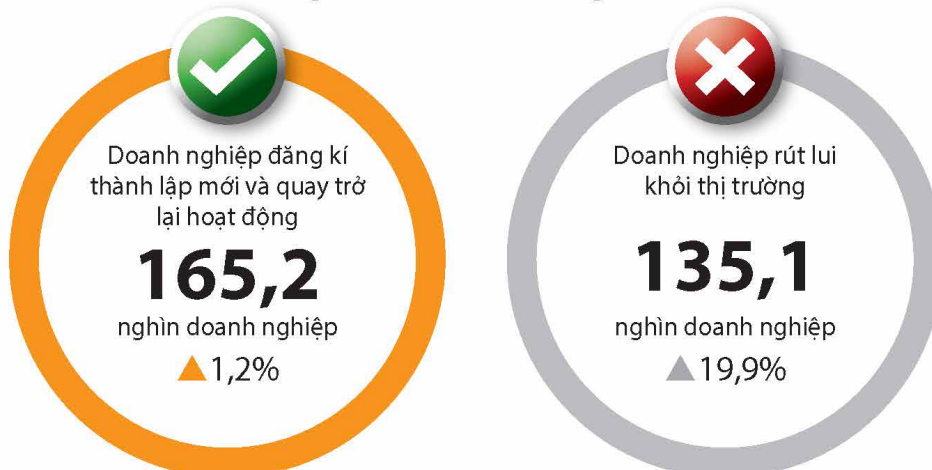
Thực hiện chuyển đổi số để xây dựng ngành logistics hiện đại, bền vững, năm 2022, thị trường logistics Việt Nam được xếp hạng thứ 11 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu. Việt Nam là quốc gia đứng đầu trong các nước ASEAN về số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics được cơ quan Quản lí hàng hải của Mỹ (FMC) cấp phép. Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ chiếm tỉ lệ ngày càng cao so với quy mô GDP, tăng từ 72,9% năm 2015 lên 93,3% năm 2021.

(Theo Bộ Công thương, *Đẩy mạnh chuyển đổi số để xây dựng logistics hiện đại, bền vững, năm 2023*)

• Tác động tiêu cực

Về kinh tế, toàn cầu hoá tạo môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các nền kinh tế, Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh với các nền kinh tế khác ở khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, nguy cơ lệ thuộc vào các nguồn vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài, Việt Nam dễ bị tác động bởi những biến động của tình hình kinh tế toàn cầu.

Chín tháng năm 2023 so với cùng kì năm 2022



▲ Hình 3.11. Tình hình phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2022 – 2023
(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2023)

Về chính trị, chủ quyền, an ninh quốc gia, đặc biệt là các vấn đề an ninh phi truyền thống: tội phạm quốc tế, khủng bố, tội phạm mạng, dịch bệnh,... có thể đe dọa đến sự ổn định chính trị của đất nước. Trong quá trình cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa các nước lớn, khả năng cao Việt Nam sẽ phải đối mặt với sức ép về an ninh và chính trị từ các nước lớn.



Em có biết

Đại dịch Covid-19 được coi là sự kiện "Thiên nga đen" với những hậu quả nghiêm trọng khiến thế giới đang trải qua cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và nền kinh tế toàn cầu giảm khoảng 3% vào năm 2020. Mặc dù đã được dự báo trước nhưng sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch Covid-19 vẫn diễn ra với những diễn biến khó lường, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, thương mại, y tế,... và chưa có dấu hiệu sẽ kết thúc trong năm 2023.

Về văn hoá – xã hội, toàn cầu hoá đưa đến nguy cơ suy thoái về đạo đức, lối sống của người Việt Nam. Nhiều giá trị văn hoá truyền thống của Việt Nam đứng trước nguy cơ bị mai một.

Về khoa học – công nghệ, do phụ thuộc nhiều vào việc chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài nên Việt Nam phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu về khoa học, công nghệ so với các nước khác trong khu vực và thế giới; Việt Nam còn phải đối phó với các loại tội phạm công nghệ cao xuyên quốc gia.

Về môi trường, toàn cầu hoá làm gia tăng ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Tư liệu 5

Trong những năm qua, các hiện tượng khí hậu cực đoan tiếp tục được ghi nhận với cường độ mạnh hơn và tần suất cao hơn. Số liệu quan trắc trong 60 năm (1958 – 2018) cho thấy, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước tăng khoảng 0,89 °C; lượng mưa giảm ở các khu vực phía Bắc từ 1% đến 7% và tăng ở các khu vực phía Nam từ 6% đến 21%; số lượng các cơn bão mạnh tăng; nhiệt độ ngày cao nhất và thấp nhất tăng; số ngày nóng tăng ở hầu hết các khu vực; hạn hán gia tăng trên phạm vi toàn quốc; số ngày rét đậm, rét hại giảm; mưa cực đoan tăng; mực nước biển trung bình của các trạm ven biển và hải đảo tăng 2,74 mm/năm, riêng trong giai đoạn 1993 – 2018 tăng 3,0 mm/năm.

(Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Biến đổi khí hậu ở Việt Nam đến cuối thế kỷ XXI, năm 2020)



Giải thích những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.
Cho ví dụ minh hoạ.

b) Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc (năm 1991), quan hệ Việt Nam với ASEAN phát triển tích cực. Năm 1992, Việt Nam đã tham gia *Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC)* và trở thành quan sát viên của ASEAN. Từ năm 1993, Việt Nam hợp tham vấn thường xuyên với ASEAN, bắt đầu tham gia các chương trình và dự án hợp tác ASEAN trên 5 lĩnh vực: khoa học – công nghệ, môi trường, y tế, văn hoá – thông tin, phát triển xã hội. Năm 1994, Việt Nam trở thành thành viên của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) – diễn đàn khu vực đầu tiên bàn về các vấn đề chính trị – an ninh do ASEAN giữ vai trò chủ đạo.

Ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Việt Nam đã khẳng định vai trò và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ASEAN.

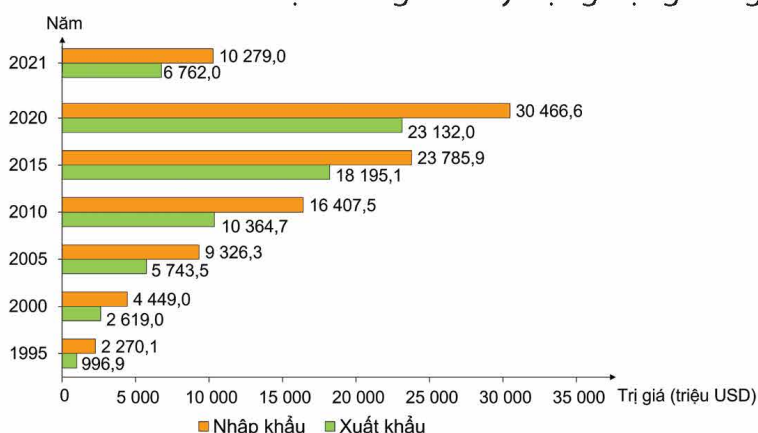
Việt Nam phát huy vai trò là hạt nhân thúc đẩy đoàn kết, thống nhất, tích cực thúc đẩy kết nạp Lào, Mi-an-ma (năm 1997) và Cam-pu-chia (năm 1999) vào ASEAN, góp phần hiện thực hoá ý tưởng về một ASEAN bao gồm toàn bộ 10 nước Đông Nam Á.

Việt Nam có nhiều đóng góp quan trọng trong việc xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn của ASEAN, thể hiện qua việc góp phần xây dựng và thông qua nhiều văn kiện quan trọng, như: *Tầm nhìn ASEAN năm 2020*, *Hiến chương ASEAN*, *Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN năm 2025* và các kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng, các *Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN*,...

Việt Nam luôn hoàn thành tốt trách nhiệm của một nước thành viên và phát huy vai trò nòng cốt, dẫn dắt, điều phối thông qua việc đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN vào các năm 2010 và 2020; đồng thời, chủ trì và đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, sự kiện quan trọng.



▲ Hình 3.12. Phiên bế mạc Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6, diễn ra tại Hà Nội vào ngày 15 và 16 – 12 – 1998



▲ Hình 3.13. Kim ngạch thương mại Việt Nam – ASEAN giai đoạn 1995 – 2021 (Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)

Việt Nam đóng góp vào quá trình xây dựng nguyên tắc, cùng ASEAN ứng phó hiệu quả các nguy cơ đe dọa hoà bình, an ninh và ổn định khu vực, thúc đẩy đối thoại và hợp tác, đưa TAC trở thành bộ quy tắc chỉ đạo mối quan hệ không chỉ giữa các nước ASEAN mà cả giữa ASEAN với các nước ngoài khu vực,...



▲ Hình 3.14. ARF lần thứ 29 tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia)

Liên quan đến Biển Đông, Việt Nam đã đóng góp tích cực để ASEAN ra *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)*, thúc đẩy triển khai đàm phán với Trung Quốc xây dựng *Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)*,...

Việt Nam có nhiều đóng góp quan trọng trong mở rộng quan hệ và thúc đẩy hợp tác giữa ASEAN với các đối tác như việc thúc đẩy mở rộng Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) để Nga và Mỹ tham gia. Theo sáng kiến của Việt Nam, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+) được hình thành, với thành viên là các nước ASEAN và các đối tác. Việt Nam cũng đảm nhận thành công vai trò điều phối quan hệ ASEAN – Trung Quốc (2009 – 2012), ASEAN – EU (2012 – 2015), ASEAN – Ấn Độ (2015 – 2018) và ASEAN – Nhật Bản (2018 – 2021).

Việt Nam là nước đi đầu trong khu vực lên ý tưởng về một Cộng đồng Văn hoá – Xã hội, đề xuất và chủ trì xây dựng nhiều văn kiện quan trọng cho Cộng đồng; tổ chức thành công rất nhiều sự kiện quan trọng cấp Bộ trưởng thuộc Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN, bao gồm Hội nghị Hội đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN năm 2010, Hội nghị Bộ trưởng Thanh niên ASEAN năm 2011, Hội nghị Bộ trưởng Văn hoá và Nghệ thuật ASEAN năm 2014 hay Hội nghị Bộ trưởng Y tế ASEAN năm 2014.

Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế

Sau khi thống nhất đất nước (1976), Việt Nam đã chủ động tham gia vào các tổ chức quốc tế, cụ thể là thành viên của Liên hợp quốc (1977), Hội đồng tương trợ kinh tế (1978), Liên minh Nghị viện thế giới (1979), Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) (1991), Diễn đàn Hợp tác Á – Âu (ASEM) (1996), (APEC) (1998),...

Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Năm 2018, Việt Nam kí kết *Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)* với tư cách là một trong 11 nền kinh tế sáng lập. Việt Nam đã có bước tiến dài trong hội nhập quốc tế, trở thành một nước trực tiếp tham gia định hình khuôn khổ, luật lệ, chiều hướng vận động của nền kinh tế thế giới, khẳng định Việt Nam là một trong 14 nước tham gia đàm phán về *Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương vì thịnh vượng (IPEF)*. Từ năm 2020, Việt Nam phê chuẩn và triển khai có hiệu quả *Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA)*; tham gia kí *Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)*, tạo cơ sở cho quá trình đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.



▲ Hình 3.15. Hiệp định EVFTA chính thức được kí kết tại Hà Nội



Em có biết

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) gồm: thương mại hàng hoá (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hoá thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý – thể chế.

Việt Nam là một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế thông qua việc hai lần được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kì 2008 – 2009 và nhiệm kì 2020 – 2021); hai lần được bầu vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (nhiệm kì 2014 – 2016 và nhiệm kì 2023 – 2025). Việt Nam đã đăng cai và chủ trì tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế quan trọng, như Hội nghị cấp cao Tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp (năm 1997), Hội nghị cấp cao ASEM (năm 2005), Hội nghị cấp cao APEC (các năm 2006 và 2017),... Từ năm 2014, Việt Nam đã cử một số sĩ quan và đơn vị quân đội, sĩ quan công an tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.



▲ Hình 3.16. Lực lượng gìn giữ hoà bình Việt Nam thực hiện nhiệm vụ của Liên hợp quốc tại phái bộ UNISFA

Từ năm 2011, Việt Nam chủ động và tích cực đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế. Đến năm 2021, Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nhiều lĩnh vực của đời sống quốc tế, trở thành thành viên có trách nhiệm, có vị thế, vai trò và ảnh hưởng nhất định trong cộng đồng quốc tế, cả về kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội,... Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với 230 nước và vùng lãnh thổ; kí kết gần 100 hiệp định thương mại song phương, hơn 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 70 hiệp định tránh đánh thuế hai lần,...

Tư liệu 6

- Chỉ số “Năng lực cạnh tranh toàn cầu” (GCI) của Việt Nam trong 10 năm (2007 – 2017) tăng 13 bậc, từ hạng 68/131 vào năm 2007 lên 55/137 vào năm 2017 và chuyển từ nhóm nửa dưới của bảng xếp hạng lên nhóm nửa trên. (Theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF))
- Năm 2020, Việt Nam vào top 20 nền thương mại hàng hoá lớn nhất thế giới.
- Năm 2021, Việt Nam là nền kinh tế tự do đứng thứ 17/40 quốc gia ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và đứng thứ 90/184 nền kinh tế trên thế giới. (Theo bảng xếp hạng tự do kinh tế của Heritage Foundation)



1. Phân tích vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN.
2. Nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế.



Kết nối internet sâu rộng và sử dụng tư liệu, tìm hiểu về quá trình hội nhập khu vực Đông Nam Á; quá trình hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.



Lắng nghe lịch sử

Với 17 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đang thực thi và đàm phán, Việt Nam trở thành trung tâm của các dòng chảy thương mại toàn cầu. Cùng với tham gia WTO, việc thực thi các FTA đã góp phần thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng hơn 300%, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 350%. Việt Nam là một trong các quốc gia có mức hội nhập kinh tế ở mức rất cao, hợp tác kinh tế, thương mại với các trung tâm kinh tế hàng đầu, khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.



▲ Hình 3.17. Quốc hội Việt Nam biểu quyết thông qua toàn văn Nghị quyết phê chuẩn Hiệp định CPTPP

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê các sự kiện quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

VẬN DỤNG

Hãy thiết kế một bài thuyết trình ngắn về triển vọng hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới và trình bày cho thầy, cô, các bạn cùng biết.

BẢNG THUẬT NGỮ

C	Trang	H
Công nghệ: việc vận dụng kiến thức khoa học, kĩ thuật để cải tiến chất lượng sản phẩm và quá trình sản xuất.	23, 24, 26, 29, 30, 31, 36, 38, 42, 43	Hệ phái Sân-ni: có nguồn gốc từ Sân-na, chỉ những chuẩn mực của sứ giả Mô-ham-mét mà các tín đồ Hồi giáo cần phải noi theo. Hệ phái Sân-ni là nhánh lớn nhất của Hồi giáo. 17
Công ty xuyên quốc gia: công ty được hình thành theo pháp luật của một quốc gia, nhưng có chi nhánh đại diện hoạt động ở các quốc gia khác.	36, 37, 38	Hiến pháp: hệ thống cao nhất của pháp luật quy định những nguyên tắc chính trị căn bản và thiết lập thủ tục, quyền hạn, trách nhiệm của một chính quyền quốc gia; đạo luật cơ bản nhất của một nhà nước, thể hiện ý chí và nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân thuộc nhà nước đó. 19, 21, 22, 23
D		Hoàng dương Phật pháp: chỉ cách thức mở rộng, truyền bá những lời dạy hay giáo lí của Đức Phật. 14
Dân chủ hoá: một từ trong khoa học chính trị và xã hội học để chỉ những thay đổi về mọi mặt trong xã hội, với mục đích là để thay thế những cấu trúc xã hội độc đoán, tập trung quyền lực vào một nhóm người bằng một hệ thống mà người dân có thể kiểm soát quyền lực, góp tiếng nói, cùng quyết định một cách tự do, hướng tới một xã hội công bằng hơn.	20, 21, 23	Hội nhập/ hội nhập quốc tế: quá trình liên kết, gắn kết giữa các chủ thể quốc tế (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ) với nhau thông qua việc các chủ thể ấy tham gia vào các tổ chức, thiết chế, cơ chế, hoạt động hợp tác quốc tế. 3, 15, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 47, 48
Đạo giáo thần tiên: một môn phái phân ra từ Đạo giáo, hướng tới việc tu luyện thành thần tiên, trường sinh bất tử.	16	K
G		Khủng hoảng kinh tế: tình hình rối loạn và suy sụp nghiêm trọng về kinh tế, biểu hiện rõ nhất là sản xuất đình trệ, công nhân thất nghiệp, đời sống người lao động thấp kém. 25
Gìn giữ hoà bình: những hoạt động của Liên hợp quốc nhằm thực hiện mục tiêu bảo vệ hoà bình và an ninh trên thế giới. Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc là lực lượng của các nước thành viên Liên hợp quốc được cử tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc nhằm mục đích duy trì, gìn giữ hoà bình, an ninh ở quốc gia và khu vực xảy ra xung đột, đặt dưới sự quản lí của Liên hợp quốc.	46, 47	L
		Lạm phát: hiện tượng khi lượng tiền phát hành nhiều hơn lượng tiền cần thiết trong lưu thông làm cho giá cả hàng hoá, dịch vụ tăng nhanh, liên tục và kéo dài dẫn đến tiền tệ mất giá so với hàng hoá, ngoại tệ và vàng. 21

N		
Nguồn nhân lực: theo nghĩa hẹp, là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động.	20, 31, 36	
T		
Tái cơ cấu kinh tế: quá trình sắp xếp, cơ cấu lại nền kinh tế với quy mô lớn hơn và tốc độ nhanh hơn để đạt mục tiêu nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.	29	
Tam phủ: chỉ ba miền Thiên Phủ, Địa phủ, Thoải/Thủy phủ.	5, 8, 9, 16	
Tàu cao tốc: phương tiện vận chuyển vận hành theo hệ thống tàu bánh thép chạy trên đường ray, hoặc hệ thống tàu chạy trên đệm từ trường, đạt tốc độ cao theo quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về phân cấp và thiết kế.	20	
Thiên hoàng: tước vị tôn xưng của vua Nhật. Đó là người có uy quyền tối cao với mọi thần dân trong xã hội phong kiến Nhật Bản. Trong chế độ quân chủ lập hiến, Thiên hoàng được xem “là biểu tượng của quốc gia và cho sự thống nhất dân tộc” (theo <i>Hiến pháp</i> Nhật Bản) nhưng không giữ bất kì quyền lực chính trị nào.		21
Thần đạo (Xin-tô giáo): một hệ thống tín ngưỡng tôn giáo bản địa lâu đời của Nhật Bản, không có vị thần trung tâm, không có nhân vật sáng lập, không có giáo lí trung tâm. Thần đạo thờ phụng nhiều vị thần, được gọi là ka-mi. Ka-mi là bản chất của tinh thần, hiện diện trong tất cả mọi thứ, trong cuộc sống, trong hiện tượng tự nhiên (ví dụ: đất, trời, Mặt Trăng, cây cỏ, người quá cố, động vật,...). Sự tôn kính đối với ka-mi được duy trì bằng cách thực hành thường xuyên các nghi thức và nghi lễ, thanh lọc, cầu nguyện, cúng dường và nhảy múa.		33

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
A-la	Allah	17
A-ni-me	Anime	34
A-si-mô	Asimo	29
Am-bơ-li	Amberley	23
A-rập	Arab	17
B		
Bà-ni	Bani	17
C		
Cam-pu-chia	Cambodia	44
Côi-dư-mi	Koizumi	29
D		
Dai-bát-xư	Zaibatsu	22
G		
Giê-ru-sa-lem	Jerusalem	15
Giê-su	Jesus	15
Gia-mi-un A-da	Jamiul Azhar	17
I		
I-kê-đa Hai-a-tô	Ikeda Hayato	32
K		
Kai-gien	Kaizen	33
Khai-phu	Kaifu	28
Ki-tô	Kito	15
L		
La-tinh	Latin	30
M		
Ma-ni-la	Manila	28

Man-ga	Manga	34
Mi-an-ma	Myanmar	44
Mít-xu-bi-si	Mitsubishi	22, 32
Mít-xuĩ	Mitsui	22
N		
Na-gôi-a	Nagoya	28
O		
Ô-lim-píc	Olympic	20
Ô-xa-ca	Osaka	28
P		
Phi-líp-pin	Philippines	28
Phnôm Pênh	Phnom Penh	44
Phu-cư-đa	Fukuda	28
Pốt-xđam	Potsdam	21
R		
Rô-bốt	Robot	26, 29
S		
Sin-can-sen	Shinkansen	20, 24
Sin-giô A-bê	Shinzo Abe	29, 30
T		
Ta-keo Phu-cư-đa	Takeo Fukuda	28
Tô-ky-ô	Tokyo	20, 24, 28, 31
Tô-mát Phrít-man	Thomas Friedman	39
X		
Xu-mi-tô-mô	Sumitomo	22

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TÔ HỒNG PHÂN – ĐỖ XUÂN GIANG

Biên tập kĩ – mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Trình bày bìa: TÔNG THANH THẢO

Sửa bản in: TÔ HỒNG PHÂN – ĐỖ XUÂN GIANG

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 12 (Chân trời sáng tạo)

Mã số:

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:

Số QĐXB: ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN:.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 12, Tập một
2. Toán 12, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 12
4. Ngữ văn 12, Tập một
5. Ngữ văn 12, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
7. Tiếng Anh 12
Friends Global – Student Book
8. Lịch sử 12
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
10. Địa lí 12
11. Chuyên đề học tập Địa lí 12
12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
14. Vật lí 12
15. Chuyên đề học tập Vật lí 12
16. Hoá học 12
17. Chuyên đề học tập Hoá học 12
18. Sinh học 12
19. Chuyên đề học tập Sinh học 12
20. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
21. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
22. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Âm nhạc 12
25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (1)
27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (2)
28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

